

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung về tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các mối quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thái tiền tệ giữa doanh nghiệp và môi trường xung quanh nó, những mối quan hệ này nảy sinh trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đạt tới mục tiêu của doanh nghiệp.

1.1.2. Chức năng của tài chính doanh nghiệp

1.1.2.1. Chức năng phân phối :

Chức năng phân phối là một khả năng khách quan vốn có của phạm trù tài chính nói chung và tài chính doanh nghiệp nói riêng. Chủ thể của phân phối nhận thức và vận dụng chức năng này để tiến hành phân phối nguồn tài chính của doanh nghiệp nhằm tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp, thỏa mãn nhu cầu của chủ doanh nghiệp. Cụ thể là phân phối nguồn huy động vốn cho doanh nghiệp, phân phối số vốn huy động được để đầu tư vào các tài sản và phân phối thu nhập sau quá trình kinh doanh. Quá trình phân phối của tài chính doanh nghiệp diễn ra thường xuyên, liên tục, trước, trong và sau quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Việc phân phối phải dựa trên các tiêu chuẩn và định mức được tính toán một cách khoa học trên nền tảng là hệ thống các mối quan hệ của doanh nghiệp với môi trường xung quanh và trong nội bộ doanh nghiệp. Các tiêu chuẩn và định mức phân phối ở mỗi quá trình sản xuất kinh doanh mặc dù được tính toán đầy đủ chính xác thì nó cũng không thể là bất di bất dịch mà thường xuyên được điều chỉnh, uốn nắn cho phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế thường xuyên thay đổi. Việc điều chỉnh uốn nắn này được thực hiện thông qua chức năng thứ hai – chức năng giám đốc của tài chính doanh nghiệp.

1.1.2.2. Chức năng giám đốc :

Đây cũng là một khả năng khách quan vốn có của phạm trù tài chính nói chung và tài chính doanh nghiệp nói riêng. Giám đốc tài chính doanh nghiệp là việc theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Chủ thể của giám đốc tài chính doanh nghiệp là chủ thể phân phối tài chính doanh nghiệp. Bởi vì để cho quá trình phân phối đạt tới đa các mục đích, tính hợp lý, tính hiệu quả, thì bản thân các chủ thể phân phối phải tiến hành kiểm tra, xem xét các quá trình phân phối đó.

Mục đích của việc giám đốc tài chính doanh nghiệp là kiểm tra tính hợp lý, đúng đắn và hiệu quả của quá trình phân phối tài chính. Từ kết quả của việc giám đốc tài chính mà chủ thể có phương hướng, biện pháp điều chỉnh cho quá trình phân phối tài chính doanh nghiệp hợp lý hơn và đạt hiệu quả kinh tế cao hơn.

Phương pháp giám đốc là phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu tài chính và bằng phương pháp nghiên cứu khoa học ta có thể thấy được thực trạng tài chính cũng như các tiềm năng tài chính của doanh nghiệp. Dựa vào những kết luận của việc phân tích, chủ doanh nghiệp có thể đưa ra những biện pháp hữu hiệu hơn.

Hai chức năng trên của tài chính có mối quan hệ mật thiết với nhau. Chức năng phân phối xảy ra ở trước, trong và sau mỗi quá trình sản xuất kinh doanh, nó là tiền đề cho quá trình sản xuất kinh doanh, không có nó sẽ không có quá trình sản xuất kinh doanh. Chức năng giám đốc bằng tiền luôn theo sát chức năng phân phối, có tác dụng điều chỉnh, uốn nắn tiêu chuẩn và định mức phân phối để đảm bảo cho phân phối luôn phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế của sản xuất kinh doanh.

1.1.3. Vai trò của tài chính doanh nghiệp

1.1.3.1. Huy động và đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp :

Để thực hiện được quá trình kinh doanh của mình trước hết doanh nghiệp phải có yếu tố tiền đề đó là vốn kinh doanh. Như vậy vai trò của của tài chính doanh nghiệp trước hết được thể hiện ở việc xác định đúng đắn nhu cầu vốn cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ. Tiếp đó phải

lựa chọn các phương pháp và hình thức huy động vốn thích hợp, đáp ứng kịp thời nhu cầu về vốn để hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành một cách nhịp nhàng, liên tục với chi phí huy động vốn thấp. Việc huy động kịp thời các nguồn vốn có ý nghĩa rất quan trọng để doanh nghiệp có thể nắm bắt được các cơ hội kinh doanh.

1.1.3.2. Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả :

Việc tổ chức và sử dụng vốn tiết kiệm hiệu quả được coi là điều kiện tồn tại và phát triển của mọi doanh nghiệp. Tài chính doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư trên cơ sở phân tích khả năng sinh lời và mức độ rủi ro của các dự án đầu tư từ đó góp phần lựa chọn dự án đầu tư tối ưu. Việc huy động tối đa số vốn hiện có vào hoạt động kinh doanh, phân bổ hợp lý các nguồn vốn có thể giảm bớt và tránh được những thiệt hại do ứ đọng vốn gây ra.

1.1.3.3. Đòn bẩy kích thích :

Việc hình thành và sử dụng tốt các quỹ của doanh nghiệp như quỹ tiền thưởng, quỹ lương cùng với việc sử dụng các hình thức thưởng, phạt vật chất một cách hợp lý sẽ góp phần quan trọng thúc đẩy người lao động gắn bó với doanh nghiệp từ đó nâng cao năng suất lao động, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.3.4. Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp :

Tình hình tài chính của doanh nghiệp là một tấm gương phản ánh trung thực nhất mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu tài chính thực hiện mà các nhà quản lý doanh nghiệp dễ dàng nhận thấy thực trạng quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Để từ đó đánh giá khái quát và kiểm soát được các mặt hoạt động của doanh nghiệp, phát hiện kịp thời những vướng mắc, tồn tại để từ đó đưa ra các quyết định điều chỉnh các hoạt động kinh doanh nhằm đạt tới mục tiêu đã định.

→Vai trò của tài chính doanh nghiệp sẽ trở nên tích cực hay thụ động trước hết là phụ thuộc vào sự nhận thức và vận dụng các chức năng của tài chính, sau nữa còn phụ thuộc vào môi trường kinh doanh, cơ chế tổ chức tài chính doanh

nghiệp và các nguyên tắc cần quán triệt trong mọi hoạt động tài chính doanh nghiệp.

1.2. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm

Phân tích tài chính doanh nghiệp là một khâu cơ bản trong tài chính doanh nghiệp, có quan hệ chặt chẽ với các hoạt động khác của doanh nghiệp. Phân tích tình hình tài chính là một tập hợp các công cụ và phương pháp cho phép thu thập, xử lý thông tin kế toán và các thông tin khác trong quản lý doanh nghiệp, đánh giá tình hình hiện tại và trong quá khứ của doanh nghiệp, đánh giá hiệu quả kinh doanh cũng như đánh giá khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp các nhà quản lý đưa ra các quyết định tài chính và quyết định quản lý phù hợp.

Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp lấy trọng tâm là phân tích các báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ, và kỹ thuật phân tích, giúp cho việc đánh giá toàn diện, tổng hợp, khái quát và xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó chủ thể sử dụng thông tin từ phân tích có thể nhận biết, phán đoán, dự báo tình hình tài chính và đưa ra các quyết định tài chính phù hợp.

1.2.2. Nguyên tắc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

Phân tích hoạt động kinh tế dù ở phạm vi nào cũng phải tuân theo các nguyên tắc :

- Phân tích bao giờ cũng phải xuất phát từ việc đánh giá chung, sau đó mới đánh giá chi tiết từng khía cạnh của hiện tượng kinh tế.
- Phân tích phải thực hiện trong mối quan hệ qua lại chặt chẽ giữa các hiện tượng kinh tế.
- Phân tích phải đảm bảo tính toàn diện, khách quan, triệt để.
- Phân tích trong sự vận động của hiện tượng kinh tế
- Sử dụng phương pháp phân tích thích hợp để thực hiện mục đích phân tích.

1.2.3. Ý nghĩa của phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

Có thể nói mục tiêu tối cao và quan trọng nhất của phân tích tình hình tài chính là giúp rút ra quyết định lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu và

đánh giá chính xác thực trạng, tiềm năng tài chính của doanh nghiệp. Và như vậy với mỗi đối tượng khác nhau thì việc sử dụng thông tin từ phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ có ý nghĩa khác nhau :

1.2.3.1. Đối với nhà quản trị doanh nghiệp :

Phân tích tài chính sẽ cung cấp thông tin cho việc ra các quyết định điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, thể hiện cụ thể ở hai lĩnh vực : lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lĩnh vực tài chính. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phân tích tài chính sẽ giúp quản lý tốt chi phí và giá thành trong mối quan hệ với chất lượng sản phẩm, tổ chức tốt khâu cung ứng đầu vào và đầu ra. Trong hoạt động tài chính, đặc biệt chú ý tới vấn đề vốn và nguồn huy động sao cho cơ cấu của nguồn vốn đảm bảo cho chi phí sử dụng vốn là tối ưu. Việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ giúp nhà quản trị có cái nhìn tổng quát về việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm đã qua, đánh giá năng lực tài chính của doanh nghiệp để từ đó lập kế hoạch tài chính trong tương lai.

1.2.3.2. Đối với các nhà đầu tư :

Đối với các nhà đầu tư, mối quan tâm của họ là thời gian hoàn vốn, mức sinh lãi và sự rủi ro. Vì vậy họ cần các thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, hiệu quả kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp mà mình đầu tư. Việc phân tích tài chính sẽ cung cấp thông tin để họ ra quyết định có nên đầu tư vào doanh nghiệp hay dự án này hay không, dự đoán giá trị đầu tư nào sẽ thu được trong tương lai, hay các lợi ích khác có thể nhận được trong tương lai.

1.2.3.3. Đối với người cho vay :

Người cho vay phân tích tài chính để nhận biết khả năng vay và trả nợ của khách hàng. Đôi khi một quyết định cho vay có ảnh hưởng nặng nề đến tình hình tài chính của người cho vay, có thể dẫn đến tình trạng phá sản của người cho vay. Do vậy để đưa ra quyết định cho vay, thì một trong những vấn đề mà người cho vay cần phải xem xét là doanh nghiệp thật sự có nhu cầu vay hay không? Khả năng trả nợ của doanh nghiệp như thế nào? Và lợi ích gì mà người cho vay sẽ nhận được.

1.2.3.4. Đối với cơ quan nhà nước :

Các cơ quan nhà nước cần những thông tin về tài chính của doanh nghiệp để quyết định các khoản mà doanh nghiệp sẽ phải đóng góp cho nhà nước, hay xem xét các hoạt động của doanh nghiệp có hợp pháp không hay để đưa ra các chính sách tài chính hỗ trợ cho doanh nghiệp trong từng thời kỳ.

1.2.3.5. Người làm công sử dụng thông tin :

Về phía người lao động, mối quan tâm của họ hướng tới việc trả lời cho câu hỏi là thu nhập, lợi ích của họ có được tăng lên hay không, và có nên tiếp tục hợp đồng hay không.

Qua trên ta thấy thông tin cần để giải đáp các câu hỏi của các đối tượng sử dụng khác nhau đều không có sẵn trên các báo cáo tài chính. Do đó để có thông tin cần thiết ta phải tiến hành phân tích các báo cáo tài chính.

1.3. Phương pháp phân tích

Phương pháp phân tích tài chính bao gồm một hệ thống các công cụ và các biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối liên hệ bên trong và bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính, các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết, nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp.

Về mặt lý thuyết có nhiều phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp nhưng trên thực tế người ta thường sử dụng các phương pháp sau :

1.3.1. Phương pháp so sánh :

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích để xác định xu hướng và mức độ biến động của các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy để tiến hành so sánh cần phải xác định số gốc để so sánh, xác định điều kiện so sánh và mục tiêu so sánh.

1.3.1.1. Gốc so sánh

Gốc so sánh là chỉ tiêu của một kỳ được chọn làm căn cứ để so sánh. Tùy theo mục đích của việc so sánh mà ta chọn gốc so sánh khác nhau :

- Nếu nghiên cứu nhịp độ biến động hay tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu thì gốc là trị số của chỉ tiêu (đã thực hiện) của kỳ trước. Như năm nay so với năm trước, quý này so với quý trước...

- Khi nghiên cứu nhịp điệu thực hiện trong năm thì số gốc được chọn là giá trị các chỉ tiêu cùng kỳ năm trước.

- Nếu đánh giá mức độ biến động so với mục tiêu đã dự kiến thì gốc so sánh là trị số của các mục tiêu đã đặt ra (trị số thực tế sẽ được so sánh với mục tiêu nêu ra).

- Nếu nghiên cứu khả năng đáp ứng với nhu cầu thị trường thì gốc so sánh là mức của hợp đồng đã ký. Ngoài ra còn có thể so sánh theo không gian (giữa các đơn vị trực thuộc) khi đó gốc là trị số của các chỉ tiêu của một đơn vị điển hình nào đó trong từng lĩnh vực.

1.3.1.2. Điều kiện so sánh

Trong thực tế thường thì điều kiện để so sánh được giữa các chỉ tiêu kinh tế được quan tâm cả về không gian và thời gian.

Về mặt thời gian : các chỉ tiêu được tính trong cùng một khoảng thời gian hạch

toán phải thống nhất trên ba mặt sau :

- Nội dung kinh tế của các chỉ tiêu so sánh phải giống nhau.
- Phương pháp tính các chỉ tiêu cần so sánh phải giống nhau.
- Đơn vị tính của các chỉ tiêu so sánh phải giống nhau.

Về mặt không gian :

- Phạm vi tính toán của các chỉ tiêu so sánh phải giống nhau.
- Độ dài thời gian tính các chỉ tiêu phải giống nhau.

1.3.1.3. Mục tiêu so sánh

Mục tiêu so sánh trong phân tích tài chính là xác định mức biến động tuyệt đối và mức biến động tương đối cùng với xu hướng biến động của chỉ tiêu phân tích.

- Số tuyệt đối là kết quả so sánh giữa các kỳ phân tích được thực hiện bằng phép trừ giữa các mức độ của chỉ tiêu đang xem xét ở kỳ gốc và kỳ phân tích. Kết quả so sánh bằng số tuyệt đối phản ánh biến động về mặt quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích. Tuy nhiên, việc so sánh này cần chú ý là trong điều kiện xảy

ra lạm phát, kết quả tính được chỉ có ý nghĩa khi chúng ta đã loại trừ ảnh hưởng của biến động về giá.

- Số tương đối là kết quả so sánh giữa các kỳ phân tích được thực hiện bằng phép chia giữa các mức độ của chỉ tiêu đang xem xét ở kỳ gốc và kỳ phân tích. Kết quả so sánh bằng số tương đối phản ánh mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng chỉ tiêu trong tổng thể hoặc biến động về tốc độ của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ gốc và kỳ phân tích.

- Ngoài ra người ta còn sử dụng số bình quân là chỉ tiêu biểu hiện tính phổ biến, tính đại chúng, tính đại diện của các chỉ tiêu khi so sánh giữa kỳ gốc và kỳ phân tích.

1.3.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ

Tỷ số là công cụ phân tích tài chính phổ thông nhất, một tỷ số là mối quan hệ tỷ lệ giữa hai dòng hoặc hai nhóm dòng của bảng cân đối tài sản. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu phải xác định các ngưỡng, các định mức, để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm tỷ lệ đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, nhóm tỷ lệ về cơ cấu vốn và nguồn vốn, nhóm tỷ lệ về năng lực hoạt động kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích của mình.

1.3.3. Phương pháp liên hệ cân đối

Mọi quá trình sản xuất kinh doanh đều có quan hệ mật thiết với nhau giữa các mặt, các bộ phận... Để lượng hóa các mối liên hệ đó, xác định trình độ chặt chẽ giữa các nguyên nhân và kết quả, hay để tìm được nguyên nhân chủ yếu của sự

phát triển, biến động chỉ tiêu phân tích các nhà phân tích thường sử dụng phương pháp liên hệ cân đối.

Cơ sở của phương pháp này là sự cân đối về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh như :

- Giữa tổng số vốn và tổng số nguồn.
- Nguồn thu, huy động và tình hình sử dụng các quỹ.
- Nhu cầu và khả năng thanh toán.
- Nguồn cung cấp vật tư tình hình sử dụng vật tư.
- Giữa thu và chi.

Sự cân đối về lượng giữa các yếu tố dẫn đến sự cân bằng về mức biến động về lượng giữa chúng.

1.3.4. Phương pháp Dupont

Công ty Dupont là công ty đầu tiên ở Mỹ sử dụng các mối quan hệ tương hỗ giữa các tỷ lệ tài chính chủ yếu để phân tích các tỷ số tài chính. Vì vậy, nó được gọi là phương pháp Dupont. Phân tích Dupont là kỹ thuật phân tích bằng cách chia tỷ số ROA (tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản) và ROE (tỷ suất sinh lời trên vốn CSH) thành những bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả sau cùng. Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp và ra quyết định cải thiện tình hình tài chính của công ty bằng cách nào.

Trong quá trình phân tích tổng thể thì việc áp dụng linh hoạt, xen kẽ các phương pháp sẽ đem lại kết quả cao hơn so với phân tích đơn thuần, vì trong phân tích tài chính kết quả mà mỗi chỉ tiêu đem lại chỉ thực sự có ý nghĩa khi xem xét nó trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác. Do vậy, phương pháp phân tích hữu hiệu cần đi từ tổng quát đánh giá chung cho đến các phần chi tiết, hay nói cách khác là lúc đầu ta nhìn nhận tình hình tài chính trên một bình diện rộng, sau đó đi vào phân tích đánh giá các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp, so sánh với những năm trước đó, đồng thời so sánh với tỷ lệ tham chiếu để thấy được xu hướng biến động cũng như khả năng hoạt động của doanh nghiệp so với mức trung bình ngành ra sao.

1.4. Tài liệu phân tích tài chính

Trong phân tích tài chính, nhà phân tích phải thu thập, sử dụng mọi nguồn thông tin : từ những thông tin nội bộ doanh nghiệp đến những thông tin bên ngoài doanh nghiệp, từ thông tin số lượng đến thông tin giá trị. Những thông tin đó đều giúp nhà phân tích có thể đưa ra được những nhận xét, kết luận tinh tế và thích đáng.

Tuy nhiên để đánh giá một cách cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp, có thể sử dụng thông tin kế toán trong nội bộ doanh nghiệp như là một nguồn thông tin quan trọng bậc nhất. Với những đặc trưng hệ thống, đồng nhất và phong phú, kế toán hoạt động như một nhà cung cấp quan trọng những thông tin đánh giá cho phân tích tài chính. Các báo cáo này không những cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo mà còn cho thấy kết quả hoạt động mà doanh nghiệp đạt được trong tình hình đó.

Phân tích tài chính được thực hiện trên cơ sở xử lý thông tin trên các báo cáo kế toán chủ yếu sau :

1.4.1. Bảng cân đối kế toán (mẫu B01 – DN) :

Bảng cân đối kế toán (mẫu B01 – DN) là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp theo hai cách đánh giá là tài sản và nguồn hình thành tài sản tại thời điểm lập báo cáo. Các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán được phản ánh dưới hình thái giá trị và theo nguyên tắc cân đối là tổng tài sản bằng tổng nguồn vốn.

Bảng cân đối kế toán được chia thành hai phần : phần tài sản và phần nguồn vốn theo mẫu đầy đủ hoặc rút gọn.

● **Phần tài sản** : phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Phần tài sản được chia thành :

- Tài sản ngắn hạn (TSNH) : phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tất cả các tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp. Đây là những tài sản thuộc quyền sở hữu

và quản lý của doanh nghiệp, có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn ngắn trong một kỳ kinh doanh hay một năm.

TSNH của doanh nghiệp gồm : vốn bằng tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

- Tài sản dài hạn : phản ánh giá trị thuần của toàn bộ tài sản có thời gian thu hồi trên một năm hay một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Xét về mặt kinh tế, các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị quy mô và kết cấu các loại tài sản.

Xét về mặt pháp lý, số liệu của các chỉ tiêu ở phần tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

● **Phần nguồn vốn** : Phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nguồn vốn được chia thành hai phần :

- Nợ phải trả : phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các chủ nợ (nhà nước, ngân hàng , người mua...) về các khoản phải nộp, phải trả hay các khoản mà doanh nghiệp chiếm dụng khác.

- Vốn chủ sở hữu : là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn ban đầu và bổ xung thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh. Số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, vì vậy vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Xét về mặt kinh tế, số liệu của các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu các nguồn vốn đã được đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.

Về mặt pháp lý, số liệu của các chỉ tiêu phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (nhà nước, các tổ chức tín dụng...v.v.).

1.4.2. Báo cáo kết quả kinh doanh (mẫu B02 – DN) :

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu B02 – DN) là báo cáo tài chính tổng hợp nhằm mục tiêu phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh theo từng loại hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Ngoài ra còn kết hợp phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước về thuế và các khoản khác.

Báo cáo kết quả kinh doanh gồm ba phần :

- **Phần I : Lãi lỗ**

Phần này phản ánh kết quả kinh doanh của doanh nghiệp sau một kỳ hoạt động (lãi hoặc lỗ). Chỉ tiêu này liên quan đến doanh thu, chi phí của hoạt động kinh doanh thông thường, hoạt động tài chính và hoạt động khác. Xác định kết quả kinh doanh của từng loại hoạt động cũng như toàn bộ kết quả hoạt động của toàn doanh nghiệp.

- **Phần II : Tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước**

Phần này phản ánh trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp với nhà nước về các khoản thuế và các khoản phải nộp khác.

- **Phần III : Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm**

Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cung cấp những thông tin tổng hợp về phương thức kinh doanh, về việc sử dụng vốn, lao động, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý của doanh nghiệp và chỉ ra rằng các hoạt động kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp đem lại lợi nhuận hay thua lỗ. Vì vậy báo cáo kết quả kinh doanh còn được coi như một bản hướng dẫn để dự báo xem doanh nghiệp sẽ hoạt động ra sao trong tương lai.

1.4.3. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu B09 – DN) :

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ xung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được. Thuyết minh báo cáo tài chính là một phần không thể thiếu khi phân tích bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các nội dung sau:

- **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp** : Hình thức sở hữu, hoạt động, lĩnh vực kinh doanh, tổng số nhân viên, những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính trong năm báo cáo.

- **Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp** : Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ trong ghi chép kế toán, nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác, hình thức sổ kế toán, phương pháp kế toán tài sản cố định, phương pháp kế toán hàng tồn kho, phương pháp tính toán các khoản dự phòng, tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng.

- **Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính** : Yếu tố chi phí sản xuất, kinh doanh, tình hình tăng giảm tài sản cố định, tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào doanh nghiệp, lý do tăng, giảm các khoản phải thu và nợ phải trả.

- **Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh.**

- **Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp.**

- **Phương hướng sản xuất kinh doanh trong kỳ tới.**

- **Các kiến nghị.**

Ngoài ra doanh nghiệp có thể lập thêm một báo cáo mang tính hướng dẫn như : báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu B03 – DN).

1.5. Nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

1.5.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

1.5.1.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp qua bảng cân đối kế toán

Việc phân tích bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh nên khi tiến hành cần đạt được những yêu cầu sau :

- **Phân tích cơ cấu tài sản** :

- Xem xét, đánh giá các bộ phận hợp thành tài sản của doanh nghiệp, tỷ trọng cũng như quy mô, sự biến động của chúng trong tổng tài sản của doanh nghiệp.

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

nghiệp để thấy được việc bố trí tài sản trong kỳ kinh doanh đã phù hợp hay chưa, nguyên nhân dẫn đến sự biến động và ảnh hưởng của chúng tới tình hình tài chính doanh nghiệp cũng như hiệu quả hoạt động kinh doanh. Trên cơ sở đó có biện pháp cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp cho phù hợp.

BẢNG 1.1 : BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Đầu kỳ		Cuối kỳ		Chênh lệch	
	Giá trị	%	Giá trị	%	- +	%
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I - Tiền						
II - Đầu tư T.chính ngắn hạn						
III-Phải thu ngắn hạn						
IV-Hàng tồn kho						
V -Tài sản ngắn hạn khác						
B - TÀI SẢN DÀI HẠN						
I -Các khoản phải thu dài hạn						
II -Tài sản cố định						
III-Bất động sản đầu tư						
IV-Đầu tư tài chính dài hạn						
V -Tài sản dài hạn khác						
TỔNG TÀI SẢN						

• Phân tích cơ cấu nguồn vốn :

Nguồn vốn hay nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp cần được xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn, sự phù hợp với ngành nghề kinh doanh cũng như xu hướng biến động của chúng. Từ đó đánh giá khả năng bảo đảm về mặt tài chính, và mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp.

BẢNG 1.2 : BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Đầu kỳ		Cuối kỳ		Chênh lệch	
	Giá trị	%	Giá trị	%	- +	%
A - NỢ PHẢI TRẢ						
I - Nợ ngắn hạn						
II - Nợ dài hạn						
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I - Vốn chủ sở hữu						
II - Kinh phí và quỹ khác						
TỔNG NGUỒN VỐN						

• Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh doanh nghiệp cần có các tài sản bao gồm TSNH và TSDH. Để hình thành 2 loại tài sản này doanh nghiệp phải có nguồn tài trợ tương ứng bao gồm vốn ngắn hạn và vốn dài hạn.

- Vốn ngắn hạn là vốn mà doanh nghiệp sử dụng trong thời gian dưới 1 năm cho hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm các khoản nợ ngắn hạn, nợ quá hạn, nợ nhà cung cấp và nợ phải trả ngắn hạn khác.

- Nguồn vốn dài hạn là vốn doanh nghiệp sử dụng lâu dài cho hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm vốn CSH, vốn vay trung hạn, dài hạn...

Nguồn vốn dài hạn trước hết được đầu tư để hình thành TSDH, phần dư của vốn dài hạn này cùng với vốn ngắn hạn sẽ được đầu tư để hình thành TSNH. Phần chênh lệch giữa vốn dài hạn với TSDH hay chênh lệch giữa TSNH và vốn ngắn hạn được gọi là vốn lưu động thường xuyên hay vốn lưu động ròng.

$$\text{VLĐ ròng} = \text{TSNH} - \text{Vốn ngắn hạn} = \text{Vốn dài hạn} - \text{TSDH}.$$

VLĐ ròng là một chỉ tiêu tổng hợp rất quan trọng để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, nó cho biết 2 điều cốt yếu là : khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp và TSDH của doanh nghiệp có được tài trợ một cách vững trắc bằng nguồn vốn dài hạn hay không.

BẢNG 1.3 : BẢNG PHÂN TÍCH NHU CẦU TÀI SẢN VÀ NGUỒN TÀI TRỢ

Tổng tài sản	TSNH		Vốn ngắn hạn	Nợ ngắn hạn	Tổng nguồn vốn
		VLĐ ròng	Vốn dài hạn	Nợ dài hạn	
	TSDH			Vốn CSH	

Để tiến hành phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh ta cần tính toán và so sánh giữa nguồn vốn với tài sản :

- Khi vốn dài hạn < TSDH

Hoặc TSNH < Nguồn vốn ngắn hạn.

Tức là nguồn VLĐ ròng < 0. Vốn dài hạn không đủ đầu tư cho TSDH, doanh nghiệp phải dùng một phần vốn ngắn hạn để đầu tư vào TSDH (điều này là khá mạo hiểm), TSNH không đủ đáp ứng nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn, các cân

thanh toán của doanh nghiệp mất cân bằng, doanh nghiệp phải dùng một phần TSDH để thanh toán nợ ngắn hạn đến hạn trả. Và biện pháp lúc này là doanh nghiệp nên tăng cường huy động vốn ngắn hạn hợp pháp hoặc giảm quy mô đầu tư dài hạn hoặc thực hiện cả hai giải pháp này.

- Khi vốn dài hạn $>$ TSDH

Hoặc TSNH $>$ Nguồn vốn ngắn hạn.

Nghĩa là VLĐ ròng > 0 , vốn dài hạn dư thừa sau khi đầu tư vào TSDH, phần dư thừa đó được đầu tư vào TSNH. Đồng thời TSNH $>$ vốn ngắn hạn, do đó khả năng thanh toán của doanh nghiệp tốt.

- Trường hợp vốn lưu động ròng = 0, nghĩa là nguồn vốn dài hạn vừa đủ để tài trợ nợ dài hạn và TSNH đủ để doanh nghiệp trả các khoản nợ ngắn hạn, tình hình tài chính như vậy là lành mạnh.

● **Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn**

Phân tích tình hình biến động về nguồn vốn và sử dụng vốn nhằm đánh giá xu hướng thay đổi cơ cấu tài sản của doanh nghiệp theo hướng tốt hay xấu, nguồn vốn biến động theo hướng giảm hay gia tăng rủi ro. Thông qua phân tích diễn biến của nguồn vốn và sử dụng vốn ta thấy được tài sản tăng lên trong kỳ được hình thành bởi những nguồn nào và việc sử dụng những nguồn này vào mục đích gì. Đồng thời qua đó các nhà tài trợ cũng thấy được nguồn vốn của mình có sử dụng đúng mục đích hay không. Nội dung phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn gồm ba bước :

- *B1: Rút gọn bảng cân đối kế toán* : Việc rút gọn bảng cân đối kế toán sẽ cho ta thấy được một cách bao quát những yếu tố tài sản và nguồn vốn chủ yếu của doanh nghiệp. Phương pháp rút gọn là gộp chung những chi tiết không cần thiết phải nghiên cứu riêng rẽ.

- *B2: lập bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn* : Bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn là cơ sở để lập bảng phân tích tình hình diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn. Để lập được bảng kê này, trước hết phải liệt kê sự thay đổi của các khoản mục trên BCDKT rút gọn từ đầu kỳ đến cuối kỳ. Mỗi sự thay đổi được phân biệt ở hai cột sử dụng vốn và nguồn vốn theo nguyên tắc:

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

Sử dụng vốn : tăng tài sản hoặc giảm nguồn vốn

Nguồn vốn : giảm tài sản hoặc tăng nguồn vốn

Trong đó nguồn vốn và sử dụng vốn phải cân đối với nhau.

Bảng kê này là một trong những công cụ hữu hiệu của nhà quản lý tài chính, giúp cho việc xác định rõ nguồn cung ứng vốn và mục đích sử dụng các nguồn vốn, chỉ ra những trọng điểm đầu tư vốn và những nguồn vốn chủ yếu được hình thành để tài trợ cho những khoản đầu tư đó.

BẢNG 1.4 : BẢNG KÊ NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN NĂM N

TT	Tài sản	Năm N-1	Năm N	Sử dụng vốn	Nguồn vốn
I	Tiền				
II	Phải thu ngắn hạn				
III	Hàng tồn kho				
IV	Tài sản ngắn hạn khác				
V	Phải thu dài hạn				
VI	Tài sản cố định				
	Tổng cộng tài sản				
	Nguồn vốn				
I	Nợ ngắn hạn				
II	Nợ dài hạn				
III	Vốn chủ sở hữu				
IV	Kinh phí và quỹ khác				
	Tổng cộng nguồn vốn				
	Tổng mức biến động nguồn vốn và sử dụng vốn				

- B3 : Lập bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn, tiến hành phân tích và đưa ra nhận xét kết luận.

Bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn được lập căn cứ vào số liệu trên bảng kê, trong đó mục đích sử dụng vốn được chia thành hai phần là tăng tài sản và giảm nguồn vốn. Nguồn vốn huy động trong kỳ được phân biệt thành 2 nguồn là giảm tài sản và tăng nguồn vốn. Việc tính tỷ trọng của từng yếu tố nguồn vốn và sử dụng vốn trong tổng mức biến động nguồn vốn và sử dụng vốn sẽ cho thấy trọng tâm của việc sử dụng vốn.

BẢNG 1.5 : BẢNG PHÂN TÍCH DIỄN BIẾN NV VÀ SỬ DỤNG VỐN

Sử dụng vốn	Số tiền	Tỷ trọng	Nguồn vốn	Số tiền	Tỷ trọng
I. Tăng tài sản			I. Giảm tài sản		
.....				
II. Giảm nguồn vốn			II. Tăng nguồn vốn		
.....				
Cộng sử dụng vốn			Cộng nguồn vốn		

1.5.1.2. Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể thông qua việc phân tích hai nội dung cơ bản sau :

- Cần phân tích và đánh giá độ lớn, sự biến động của doanh thu, chi phí và kết quả của từng hoạt động của công ty qua từng thời kỳ phân tích.

- Xem xét tỷ trọng của từng loại chi phí cũng như thu nhập của từng loại hoạt động trong tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp qua từng kỳ phân tích, kết hợp với việc xem xét sự biến động của chúng với sự biến động doanh thu. Từ đó cho người phân tích biết nên giảm chi phí ở bộ phận nào và giảm bằng cách nào hay điều chỉnh các mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp.

BẢNG 1.6 : BẢNG PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Cuối kỳ so với đầu kỳ		% trong D.thu thuần	
			Giá trị	%	Đầu kỳ	Cuối kỳ
1.Doanh thu bán hàng và c/cấp DV						
2.Các khoản giảm trừ doanh thu						
3.D.thu thuần về bán hàng và c/cấp DV						
4.Giá vốn hàng bán						
5.Lợi nhuận gộp về b/hàng và c/cấp						
6.Doanh thu hoạt động tài chính						
7.Chi phí tài chính						
- Trong đó: Chi phí lãi vay						
8.Chi phí bán hàng						
9.Chi phí quản lý DN						
10.LN thuần từ hoạt động kinh doanh						
11.Thu nhập khác						

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

12. Chi phí khác						
13. Lợi nhuận khác						
14. Tổng lợi nhuận trước thuế						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN						

1.5.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

Để đánh giá chính xác hơn về tình hình tài chính doanh nghiệp các nhà phân tích tài chính còn sử dụng các chỉ tiêu tài chính đặc trưng để giải thích thêm về các

mối quan hệ tài chính. Do đó các chỉ tiêu tài chính được coi là biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định.

Tình hình tài chính của doanh nghiệp được coi là lành mạnh trước hết phải được thể hiện ở khả năng chi trả. Vì vậy ta xem xét, phân tích khả năng thanh toán.

1.5.2.1. Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Đây là nhóm chỉ tiêu rất được người quan tâm như các nhà đầu tư, người cho vay, nhà cung cấp... Phân tích tình hình thanh toán của doanh nghiệp là xem xét tình hình thanh toán các khoản phải thu, phải trả của doanh nghiệp. Qua phân tích tình hình thanh toán giúp các nhà phân tích đánh giá được chất lượng hoạt động tài chính cũng như việc chấp hành kỷ luật thanh toán.

• Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H1)

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà doanh nghiệp hiện đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ phải trả (nợ ngắn hạn và nợ dài hạn). Hệ số này phản ánh cứ một đồng nợ phải trả của doanh nghiệp có bao nhiêu đồng giá trị tài sản (doanh nghiệp đang quản lý sử dụng) để đảm bảo.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát (H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu $H1 > 1$: Chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp tốt, song nếu $H1 > 1$ quá nhiều thì không tốt vì điều đó chứng tỏ doanh nghiệp chưa tận dụng được cơ hội chiếm dụng vốn. $H1 = 3$ là hợp lý nhất.

Nếu $H1 < 1$ và tiến dần đến 0 báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp giảm và mất dần, tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

• **Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (H2)**

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (H2)} = \frac{\text{TSNH}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$H2 = 2$ là hợp lý nhất vì nếu như vậy doanh nghiệp sẽ duy trì được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, đồng thời cũng duy trì được khả năng kinh doanh.

$H2 > 2$ thể hiện khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp dư thừa. Nếu $H2 > 2$ quá nhiều thì chứng tỏ vốn lưu động của doanh nghiệp bị ứ đọng, hiệu quả kinh doanh chưa tốt.

$H2 < 2$: khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp chưa cao, $H2 < 2$ quá nhiều thì doanh nghiệp không thể thanh toán hết các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả, đồng thời uy tín với các chủ nợ giảm, tài sản để dự trữ kinh doanh không đủ.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn ở mức cao hay thấp là phụ thuộc vào lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp và kỳ hạn thanh toán các khoản nợ phải thu, phải trả trong kỳ. Do đó tốt nhất là duy trì theo tiêu chuẩn ngành. Ngành nào mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại.

Tuy nhiên đây chỉ là chỉ tiêu phản ánh một cách khái quát khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và mang tính hình thức. Vì đôi khi TSNH của công ty lớn hơn nợ ngắn hạn thì chưa chắc chúng đã đủ đảm bảo thanh toán các khoản nợ ngắn hạn nếu những tài sản này luân chuyển chậm, như việc ứ đọng hàng tồn kho, các khoản phải thu không thu được tiền. Do đó biện pháp cơ bản nhằm cải thiện chỉ tiêu này phải nhằm vào việc gia tăng nguồn vốn ổn định (vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn), và phải xem xét hệ số khả năng thanh toán nhanh.

● **Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H3)**

Hệ số khả năng thanh toán nhanh là tỷ số giữa các tài sản quay vòng nhanh với nợ ngắn hạn. Tài sản quay vòng nhanh ở đây là các tài sản có thể nhanh chóng chuyển đổi thành tiền, bao gồm : tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, chứng khoán ngắn hạn. Trong số các tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp thì hàng tồn kho khó chuyển đổi thành tiền hơn và dễ bị lỗ. Do đó hệ số khả năng thanh toán nhanh cho biết khả năng trả nợ ngay các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp không dựa vào việc bán các vật tư hàng hóa tồn kho.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh (H3)} = \frac{\text{TSNH} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

H3 = 1 được coi là hợp lý nhất vì như vậy doanh nghiệp vừa duy trì được khả năng thanh toán, vừa không bị mất cơ hội do khả năng thanh toán nợ mang lại.

H3 < 1 doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

H3 > 1 phản ánh tình hình thanh toán nợ không tốt vì tiền và các khoản tương đương tiền bị ứ đọng, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Cũng như hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, độ lớn của hệ số này phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp và chu kỳ thanh toán các khoản nợ phải thu, phải trả trong kỳ.

● **Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn (H4)**

Nợ dài hạn là các khoản nợ có thời gian đáo hạn trên một năm, doanh nghiệp đi vay dài hạn để đầu tư TSCĐ. Nguồn để trả nợ dài hạn là giá trị còn lại của TSCĐ được hình thành bằng nợ vay. Do đó hệ số này được xác định như sau :

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ được hình thành bằng nợ vay}}{\text{Nợ dài hạn}}$$

H4 > hoặc = 1 được coi là tốt vì khi đó các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp luôn được đảm bảo bằng TSCĐ.

H4 < 1 phản ánh tình trạng không tốt về khả năng thanh toán nợ dài hạn của doanh nghiệp.

• **Hệ số thanh toán lãi vay (H5)**

Lãi vay phải trả (gồm cả lãi vay ngắn hạn, dài hạn) là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận trước thuế chưa trừ lãi vay phải trả. So sánh nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho biết khả năng trả tiền lãi vay của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Khả năng trả lãi của doanh nghiệp cao hay thấp phụ thuộc vào khả năng sinh lời và mức độ sử dụng nợ của công ty. Một doanh nghiệp hoạt động tốt thường có tỷ số này từ 8 trở nên.

1.5.2.2. Nhóm hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu). Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

• **Hệ số nợ (Hv)**

Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh hiện doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Hệ số này cũng cho biết mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ.

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ}$$

Thông thường các chủ nợ thích hệ số nợ thấp vì như vậy doanh nghiệp có khả năng trả nợ cao hơn. Trong khi chủ doanh nghiệp lại thích tỷ số này cao vì họ có thể sử dụng lượng vốn này để gia tăng lợi nhuận. Nhưng nếu hệ số nợ quá cao thì doanh nghiệp dễ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tuy nhiên muốn biết hệ số này cao hay thấp phải so sánh với hệ số nợ của bình quân ngành.

• **Hệ số vốn chủ (Hc) (Tỷ suất tự tài trợ)**

Hệ số vốn chủ phản ánh bình quân trong một đồng vốn kinh doanh hiện doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số này cho biết mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với vốn kinh doanh của mình.

$$\text{Hệ số vốn chủ (Hc)} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hay chịu sức ép từ các khoản nợ vay. Các chủ nợ thường thích hệ số vốn chủ càng cao càng tốt vì khi đó doanh nghiệp đảm bảo tốt hơn cho các khoản nợ vay được hoàn trả đầy đủ, đúng hạn.

● **Hệ số đảm bảo nợ**

Hệ số đảm bảo nợ phản ánh mối quan hệ giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu, nó cho biết cứ trong một đồng vốn vay nợ có mấy đồng vốn chủ sở hữu đảm bảo. Thông thường hệ số này không nên nhỏ hơn 1.

$$\text{Hệ số đảm bảo nợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nợ phải trả}}$$

● **Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn**

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn (TSDH) phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn vào kinh doanh thì dành ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào TSCĐ.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{TSDH}}{\text{Tổng tài sản}} = 1 - \text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH}$$

Tỷ suất đầu tư vào TSDH càng lớn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh. Nó phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

Để kết luận được tỷ suất này là tốt hay xấu còn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong từng thời gian cụ thể. Tỷ suất này được

coi là hợp lý ở một số ngành nếu đạt trị số như sau : ngành vận tải : 0,9 – 0,95, ngành công nghiệp chế biến : 0,1, ngành luyện kim : 0,7, ngành công nghiệp thăm dò và khai thác dầu mỏ : 0,9.....

• **Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn**

Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn (TSNH) phản ánh việc bố trí tài sản của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu đồng để hình thành tài sản ngắn hạn.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{TSNH}}{\text{Tổng tài sản}} = 1 - \text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH}$$

• **Cơ cấu tài sản**

Cơ cấu tài sản phản ánh cứ một đồng đầu tư vào TSDH thì dành ra bao nhiêu đồng đầu tư vào TSNH.

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{TSNH}}{\text{TSDH}}$$

• **Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định**

Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ phản ánh số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị TSCĐ là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}$$

Tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh, toàn bộ tài sản dài hạn đều được tài trợ bằng vốn chủ. Khi hệ số này nhỏ hơn một thì một bộ phận của tài sản dài hạn được tài trợ bằng vốn vay, và sẽ rất mạo hiểm khi là vốn vay ngắn hạn.

1.5.2.3. Nhóm chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động

Nhóm chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các tài sản khác nhau. Nhóm chỉ tiêu này cho biết các tài sản được báo cáo trên bảng cân đối tài sản có hợp lý không, hay là quá cao hoặc quá thấp so

với doanh thu. Nếu công ty đầu tư quá ít vào tài sản khiến cho không đủ tài sản hoạt động sẽ làm tổn hại đến khả năng sinh lời. Ngược lại doanh nghiệp đầu tư quá nhiều vào tài sản, dẫn đến dư thừa tài sản và vốn hoạt động cũng tác động xấu đến hiệu quả sử dụng tài sản.

Nhóm chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động được tính trên cơ sở so sánh giá trị tài sản – sử dụng số liệu mang tính thời điểm từ bảng cân đối kế toán với doanh thu - sử dụng số liệu mang tính thời kỳ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Do đó việc sử dụng số bình quân giá trị tài sản sẽ hợp lý hơn, nhất là khi số đầu kỳ và cuối kỳ biến động lớn.

• **Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả**

Chỉ tiêu này cho biết các khoản phải thu biến động có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không.

$$\text{Tỷ lệ khoản phải thu so với phải trả} = \frac{\text{Tổng số nợ phải thu}}{\text{Tổng số nợ phải trả}} \times 100$$

Nếu tỷ lệ này > 100% chứng tỏ doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn nhiều, làm giảm vòng quay các khoản phải thu.

• **Vòng quay hàng tồn kho**

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kì. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá là càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

• **Số ngày một vòng quay hàng tồn kho**

Phản ánh số ngày trung bình để hàng tồn kho quay được một vòng. Việc giữ nhiều hàng tồn kho sẽ làm số ngày để hàng tồn kho quay được một vòng cao.

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích (360 ngày)}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

● **Vòng quay khoản phải thu**

Phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp, nó cho biết trong kỳ doanh nghiệp có bao nhiêu lần thu được các khoản phải thu. Chỉ tiêu này được xác định theo công thức :

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Bình quân các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi công nợ. Nếu các khoản phải thu được thu hồi nhanh thì số vòng luân chuyển các khoản phải thu sẽ cao là tốt và doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên số vòng luân chuyển các khoản phải thu nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu dùng do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

● **Kỳ thu tiền bình quân**

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu (số ngày của một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích (360ngày)}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}$$

Nếu số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu càng lớn hơn thời gian quy định cho khách thì việc thu hồi khoản phải thu nhanh, đạt trước kế hoạch và ngược lại, số ngày quy định bán chịu cho khách lớn hơn thời gian này thì sẽ có dấu hiệu chứng tỏ việc thu hồi công nợ chậm.

● **Vòng quay vốn lưu động**

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng hay trong kỳ doanh nghiệp có mấy lần thu hồi được vốn lưu động. Nếu số vòng tăng chứng tỏ hiệu suất sử dụng vốn tăng và ngược lại.

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

- **Số ngày một vòng quay vốn lưu động**

Số ngày một vòng quay vốn lưu động phản ánh số ngày cần thiết cho vốn lưu động quay được một vòng. Thời gian của một vòng luân chuyển càng nhỏ chứng tỏ tốc độ luân chuyển càng lớn.

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích (360 ngày)}}{\text{Số vòng quay của vốn lưu động trong kỳ}}$$

- **Hiệu suất sử dụng vốn cố định**

Hiệu suất sử dụng vốn cố định nhằm đo lường hiệu quả sử dụng vốn cố định, hay nói cách khác cứ đầu tư trung bình một đồng vào vốn cố định tham gia quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất này cũng có thể cao trong trương hợp doanh nghiệp không quan tâm đến việc gia tăng đầu tư vào TSCĐ (giá trị còn lại của TSCĐ giảm).

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

- **Vòng quay tổng vốn**

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được mấy vòng. Qua đó đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư.

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

1.5.2.4. Nhóm chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, là đáp số sau cùng của quá trình kinh doanh, nó phản ánh tổng hợp nhất hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu năng quản lý doanh nghiệp. Tỷ số này được các nhà đầu tư rất quan tâm và là cơ sở để nhà quản trị hoạch định chính sách tài chính trong tương lai.

Để đo lường khả năng sinh lời của doanh nghiệp ta sử dụng các tỷ số sau :

- **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu**

Phản ánh mối quan hệ giữa lợi nhuận và doanh thu, nó cho biết trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp được trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận. Có hai chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu :

$$\text{Tỷ suất LN trước thuế trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tỷ suất LNtt trên doanh thu cho biết trong một đồng doanh thu thuần mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có mấy đồng LNtt.

$$\text{Tỷ suất LN sau thuế trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Các nhà phân tích thường sử dụng tỷ suất này hơn vì nó cho biết trong một đồng doanh thu thuần doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế, số lợi nhuận này thuộc về doanh nghiệp. Nhìn chung chỉ tiêu này càng cao càng tốt tuy nhiên nó còn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp.

- **Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)**

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản đo lường hoạt động của doanh nghiệp trong việc sử dụng tài sản để tạo ra lợi nhuận, không phân biệt là tài sản này được hình thành bằng vốn vay hay vốn chủ sở hữu.

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

ROA phản ánh cứ đưa bình quân một đồng giá trị tài sản vào sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

- **Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE)**

ROE phản ánh mức sinh lợi của một đồng vốn chủ sở hữu – mức tăng giá trị tài sản cho các chủ sở hữu., nghĩa là cứ một đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh mang lại mấy đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

1.5.2.5. Phân tích phương trình Dupont

Đẳng thức Dupont thứ nhất :

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \frac{\text{LNst}}{\text{Tổng tài sản bq}} = \frac{\text{LNst}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bq}} \\ &= \text{ROS} \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \end{aligned}$$

Từ đẳng thức trên ta thấy ROA được tạo ra phụ thuộc vào hai yếu tố:

- Sử dụng bình quân một đồng giá trị tài sản trong kỳ tạo ra mấy đồng doanh thu thuần.

- Trong một đồng doanh thu thuần thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế

Có 2 hướng để tăng ROA đó là : tăng ROS hoặc tăng vòng quay tổng tài sản.

- Muốn tăng ROS (tỷ suất LNst/doanh thu thuần) cần phải đầu tư tăng LNst bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán (nếu có thể).

- Muốn tăng vòng quay tổng tài sản cần phải đầu tư tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán (nếu có thể) và tăng cường các hoạt động xác tiến bán hàng.

Nếu tài sản của doanh nghiệp chỉ được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu thì tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản và tỷ suất sinh lợi trên vốn CSH sẽ bằng nhau vì khi đó tổng tài sản = vốn CSH.

$$\text{ROA} = \frac{\text{LNst}}{\text{Tổng tài sản bq}} = \frac{\text{LNst}}{\text{Vốn CSH bq}} = \text{ROE}$$

Nếu doanh nghiệp có sử dụng nợ để tài trợ cho các tài sản của mình thì ta có mối liên hệ giữa ROA và ROE được thể hiện qua đẳng thức Dupont thứ hai.

Đẳng thức Dupont thứ hai :

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{LNst}}{\text{Vốn CSH bq}} = \frac{\text{LNst}}{\text{Tổng tài sản bq}} \times \frac{\text{Tổng tài sản bq}}{\text{Vốn CSH bq}} \\ &= \text{ROA} \times \frac{1}{1 - H_v} \end{aligned}$$

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

Với $H_v = \text{Nợ phải trả} / \text{Tổng tài sản}$ (là hệ số nợ) và phương trình trên phương thể hiện sự phụ thuộc của tỷ suất sinh lợi trên vốn CSH vào tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản và hệ số nợ. Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy rằng khi tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng cao hơn. Từ đây ta thấy sử dụng nợ có tác dụng khuếch đại doanh lợi vốn chủ sở hữu nếu doanh nghiệp có lợi nhuận trong kỳ, hệ số nợ càng lớn thì lợi nhuận càng cao và ngược lại, nếu doanh nghiệp đang bị lỗ thì sử dụng nợ càng tăng số lỗ.

Có 2 hướng để tăng ROE : tăng ROA hoặc tăng tỷ số Tổng TS/ Vốn CSH.

- Tăng ROA làm theo như đẳng thức Dupont thứ nhất
- Tăng tỷ số Tổng TS/ Vốn CSH cần phân đầu giảm vốn CSH và tăng nợ (nếu triển vọng kinh doanh tốt và doanh nghiệp có lãi).

Đẳng thức này cho thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của CSH càng cao. Tuy nhiên khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro sẽ càng tăng lên. Do đó doanh nghiệp phải hết sức thận trọng khi sử dụng nợ. Kết hợp đẳng thức Dupont thứ nhất và thứ hai ta có :

Đẳng thức Dupont tổng hợp :

$$\text{ROE} = \frac{\text{LNst}}{\text{Vốn CSH bq}} = \frac{\text{LNst}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bq}} \times \frac{1}{1 - H_v}$$

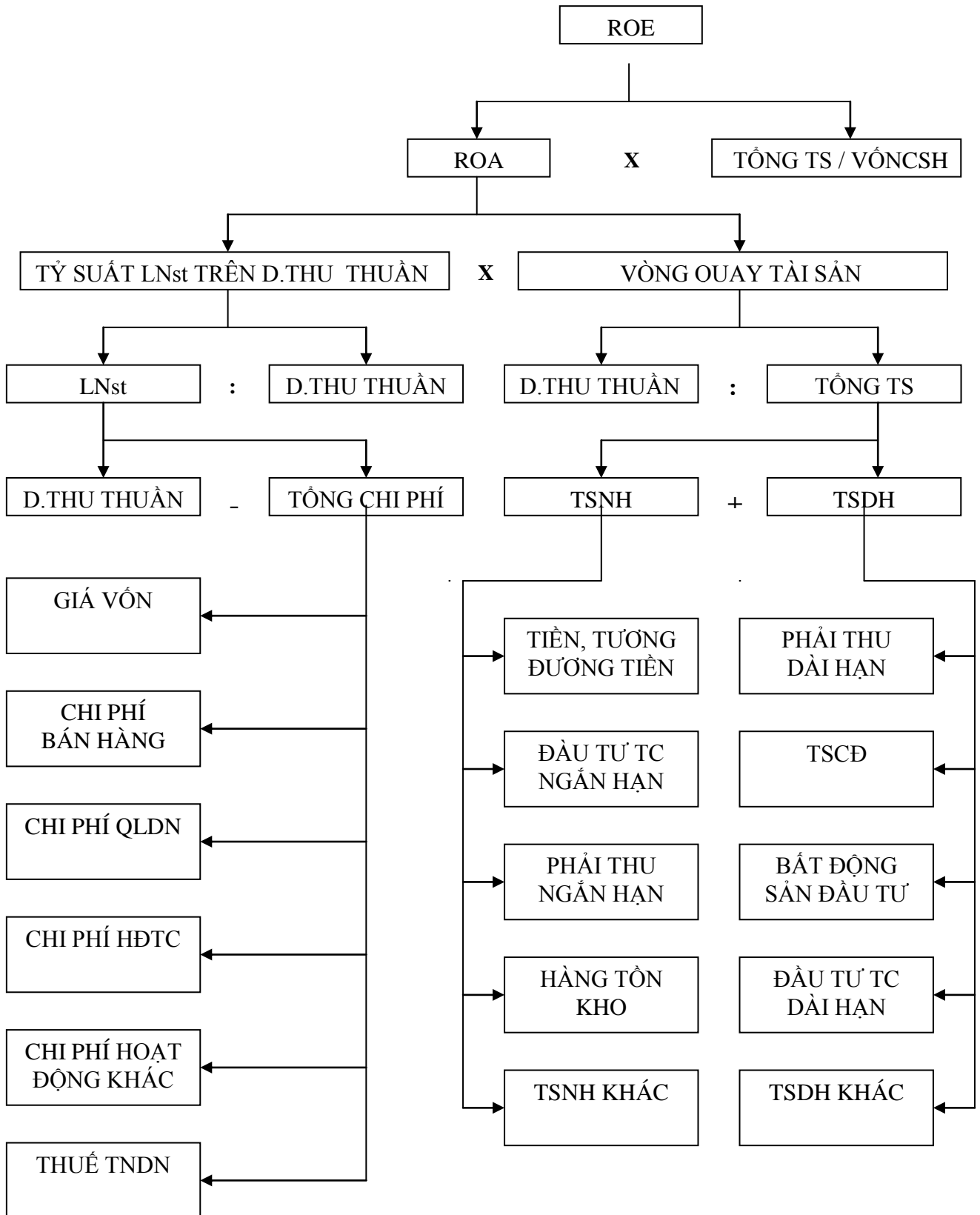
Phương trình Dupont tổng hợp trên thể hiện sự phụ thuộc của tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu vào tỷ suất LNst trên doanh thu thuần, vòng quay tổng tài sản và hệ số nợ. Tức là ROE phụ thuộc vào 3 yếu tố sau :

- Trong một đồng vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ có mấy đồng hình thành từ nợ vay.
- Sử dụng bình quân một đồng giá trị tài sản trong kỳ tạo ra mấy đồng doanh thu thuần.
- Trong một đồng doanh thu thuần thực hiện được trong kỳ có mấy đồng LNst.

Các nhân tố này có thể ảnh hưởng trái chiều nhau đối với ROE. Phân tích đẳng thức Dupont là xác định ảnh hưởng của 3 nhân tố này đến ROE của doanh

nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng giảm tỷ số này. Việc phân tích ảnh hưởng này có thể tiến hành theo phương pháp thay thế liên hoàn.

BẢNG 1.7 : BẢNG DUPONT



CHƯƠNG 2

GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VẠN HOA HẢI PHÒNG

2.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Công ty TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Du lịch Dịch vụ Vạn Hoa theo quyết định số 2188/QĐ-UB ngày 05/10/2006 của UBND thành phố Hải Phòng, hoạt động theo luật doanh nghiệp. Công ty là doanh nghiệp hoạt động kinh tế bổ xung ngân sách Đảng của Thành ủy Hải Phòng. Vì vậy công ty có hai nhiệm vụ chính chủ yếu là hoàn thành mọi nghĩa vụ với Nhà nước theo các quy định hiện hành và bổ xung cho ngân sách Đảng. Công ty hoạt động đa ngành nghề, địa bàn kinh doanh rộng.

Công ty TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng được Phòng đăng ký kinh doanh của Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 0204000045 ngày 06/10/2006.

Địa chỉ trụ sở chính : Khách sạn Vạn Phong, Khu III, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

Tài khoản : 32110000018330 tại Ngân hàng Đầu tư & phát triển HP

Điện thoại : 031.3821558 Fax : 031.3821557

Email : vanhoacorp@hn.vnn.

Công ty TNHH 1 TV Vạn Hoa Hải Phòng là đối tác Việt Nam trong Công ty TNHH Liên doanh Du lịch Quốc tế Hải Phòng.

Vốn điều lệ khi thành lập Công ty là : 84.000.000.000 đồng, trong đó vốn dùng để góp liên doanh là : 79.750.000.000 đồng.

Thời gian hoạt động : Công ty TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng có thời gian hoạt động không hạn chế từ khi được chính thức hoạt động khi hoàn tất các thủ tục với cơ quan nhà nước theo pháp luật hiện hành và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2.2. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu :

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, du lịch nội địa và lữ hành quốc tế.
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.
- Kinh doanh thương mại – xuất nhập khẩu, chuyển khẩu.
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình dân dụng và công trình giao thông, dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách.

2.3. Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty

2.3.1. Mô hình cơ cấu tổ chức quản lý :

Tổ chức quản lý của công ty theo mô hình : Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty, Ban kiểm soát và bộ máy giúp việc, được sắp xếp theo phương án kết hợp trực tuyến và hữu tuyến theo hướng vừa tạo quyền chủ động kinh doanh tối đa cho các bộ phận nghiệp vụ, từ đó nâng cao tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm và hiệu quả kinh doanh. Đồng thời đảm bảo sự lãnh đạo xuyên suốt, chặt chẽ của ban giám đốc.

Ban lãnh đạo Công ty gồm 2 người: Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty và 1 phó Giám đốc Công ty. Ban kiểm soát : 01 người .

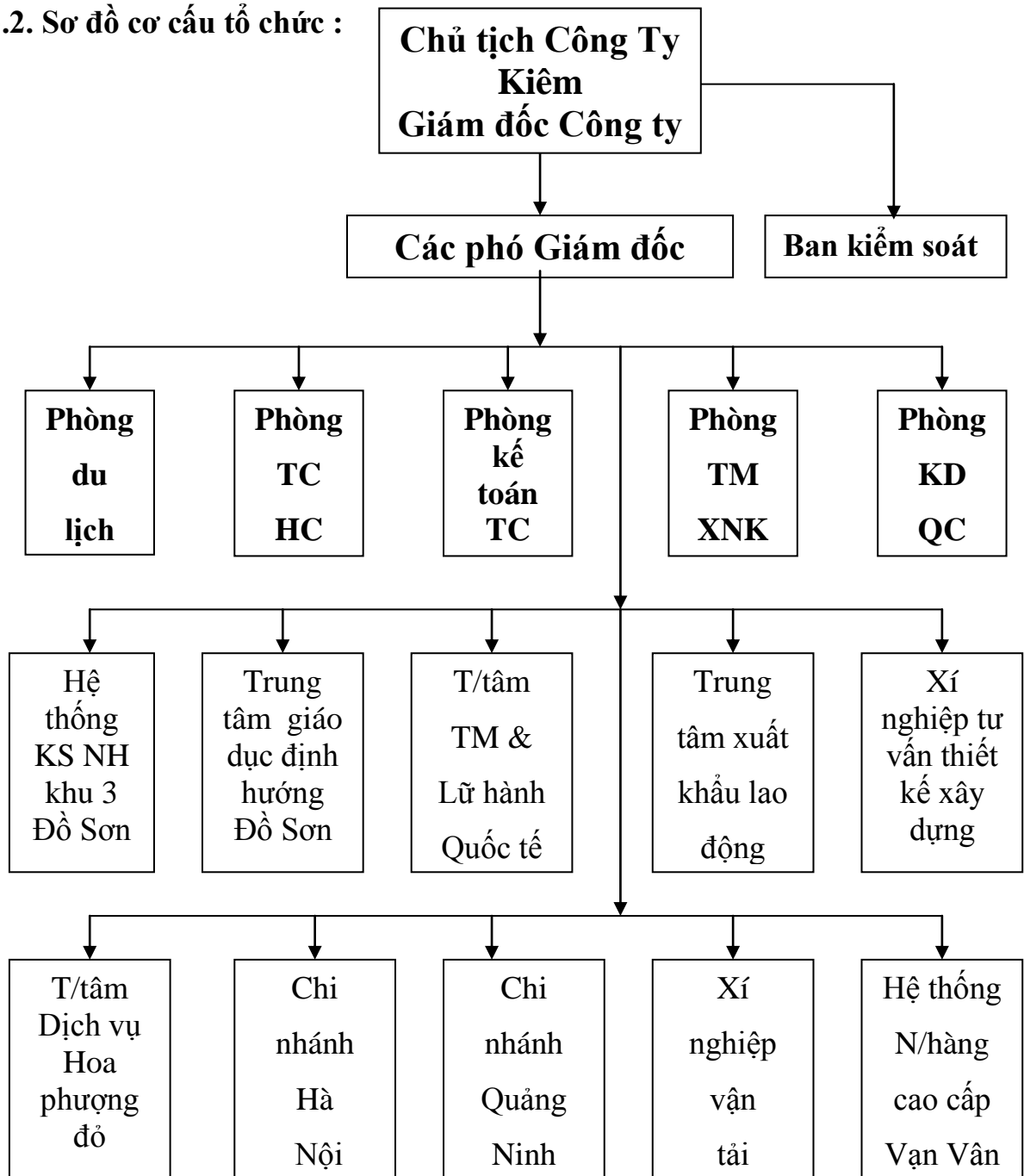
Các phòng ban và đơn vị trực thuộc	Số người
<i>Các phòng ban</i>	
-Phòng tổ chức hành chính	02
-Phòng kế toán tài chính	04
-Phòng du lịch	02
-Phòng thương mại xuất nhập khẩu	02
-Phòng kinh doanh quảng cáo	02
<i>Các đơn vị trực thuộc</i>	
-Xí nghiệp Tư vấn thiết kế xây dựng	05
-Xí nghiệp vận tải	07
-Trung tâm giáo dục định hướng Đồ Sơn	04
-Trung tâm xuất khẩu lao động	05
-Trung tâm Thương mại và Lữ hành quốc tế	04
-Hệ thống khách sạn, nhà hàng khu III Đồ Sơn	26
-Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	04
-Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	06
-Hệ thống nhà hàng cao cấp Vạn Vân	06
-Trung tâm Dịch vụ Hoa phượng đỏ	03
<i>Tổng số cán bộ công nhân viên của công ty</i>	85

(nguồn : Phòng Tổ chức hành chính)

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

Tổ chức bộ máy của chi nhánh : Giám đốc chi nhánh (01 người). Phó Giám đốc Chi nhánh (01 – 03 người). Phụ trách kế toán (01 người). Và bộ phận chuyên môn nghiệp vụ : Do Giám đốc Chi nhánh căn cứ vào quy mô hoạt động, kinh doanh của Chi nhánh mình xây dựng và đề nghị với Giám đốc Công ty phê duyệt cơ cấu tổ chức, các bộ phận quản lý, kinh doanh của Chi nhánh mình. Giám đốc, Phó Giám đốc, Phụ trách kế toán Chi nhánh do Giám đốc Công ty bổ nhiệm có thời hạn, miễn nhiệm, khen thưởng và kỷ luật.

2.3.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức :



(Nguồn : phòng Tổ chức hành chính)

2.4. Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2007 - 2008

T T	Các chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	2008 so với 2007	
				Giá trị	Tỷ lệ %
1	D.thu bán hàng và cung cấp D/vụ	18,431,525,350	15,714,144,252	-2,717,381,098	-14.74%
2	Doanh thu hoạt động tài chính	96,080,020	108,301,361	12,221,341	12.72%
3	Thu nhập khác	6,123,223	5,180,338	-942,855	-15,4%
4	Tổng chi phí	18,488,555,453	15,782,262,518	-2,706,292,935	-14,64%
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	45,173,140	42,363,433	-2,809,707	-6.22%
6	Thu nhập bq người lao động (đ/tháng)	1,700,000	1,700,000		

(Nguồn : phòng Kế toán tài chính) (Đơn vị : đồng)

Tình hình kinh tế trong nước và thế giới năm 2008 có nhiều khó khăn, biến động lớn đã ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2008 giảm mạnh 2.717.381.098 đ so với 2007, tương ứng với mức giảm 14,74%. Trái lại với sự sụt giảm của doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính lại tăng. Tuy nhiên mức tăng này không đáng kể chỉ có 12.221.341đ, tăng tương ứng 12,27%. Trong hoạt động kinh doanh của công ty thì hoạt động sản xuất kinh doanh là chủ yếu, quan trọng nhất và luôn luôn giữ vai trò quyết định, doanh thu hàng năm đều chiếm trên 90% tổng doanh thu. Doanh thu hoạt động tài chính và doanh thu khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu của công ty. Loại hình kinh doanh chính của công ty là dịch vụ, nếu không có đơn hàng sẽ không có chi phí thực hiện nó (dịch vụ thì không thể có chuyện sản xuất ra chờ bán) vì thế mà khi doanh thu giảm thì cũng đồng nghĩa với chi phí giảm. Tổng chi phí năm 2008 của công ty giảm 2,706,292,935 tương ứng 14,64%. Trong tổng doanh thu thuần của công ty thì tổng chi phí luôn chiếm tỷ trọng rất cao trên 99,7%. Do đó mà tổng lợi nhuận trước thuế của công ty rất nhỏ, năm 2008 chỉ có 42.363.433đ, giảm 2.809.707đ so với 2007, mức giảm này là không đáng kể. Tuy tình hình kinh doanh năm 2008 vừa qua không được tốt nhưng công ty luôn chăm lo tới đời sống cán bộ công nhân viên, thu nhập bình quân của người lao động vẫn ổn định ở mức

1.700.000đ/tháng. Cán bộ công nhân viên luôn gắn bó với công ty, nội bộ đoàn kết nhất trí. Đây cũng chính là một nguồn sức mạnh to lớn giúp công ty có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ được nhà nước giao phó.

2.6. Thuận lợi và khó khăn của Công ty

2.6.1. Thuận lợi

Công ty luôn được sự quan tâm, giúp đỡ, chỉ đạo của Thành ủy, UBND thành phố, các Sở, Ban ngành thành phố, của Quận ủy, UBND quận Đồ Sơn, nhất là sự chỉ đạo trực tiếp thường xuyên của Văn phòng thành ủy, cùng với sự năng động sáng tạo của công nhân viên công ty là những động lực vô cùng quan trọng giúp công ty khắc phục khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Về dịch vụ du lịch nội địa, lễ hành quốc tế, khách sạn, nhà hàng, vui chơi giải trí :

- Công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước đã đạt được những thành tựu to lớn, kinh tế liên tục tăng trưởng ở mức cao, đời sống nhân dân không ngừng được nâng lên. Cùng với đó là quá trình hợp tác sâu rộng của Việt Nam với thế giới đã tạo điều kiện để quảng bá rộng rãi hình ảnh về đất nước Việt Nam tươi đẹp, thân thiện với nhiều địa danh nổi tiếng thế giới tạo tiền đề thuận lợi cho du lịch, dịch vụ phát triển. Nhất là trong tình hình nền kinh tế Việt Nam đang hội nhập với nền kinh tế quốc tế, Việt Nam đã trở thành hội viên chính thức của Tổ chức thương mại quốc tế WTO.

- Với các tiềm năng lớn về du lịch của Hải Phòng như : Sân bay quốc tế Cát Bi, Khu du lịch Cát Bà, Đồ Sơn, Suối nước khoáng nóng Tiên Lãng... là điều kiện thuận lợi để lĩnh vực kinh doanh du lịch (lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của công ty) phát triển. Hơn nữa Công ty TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng được thành phố giao quản lý nhiều nhà hàng, khách sạn có vị trí đẹp tại khu 3 Đồ Sơn - là khu nghỉ mát đẹp và nổi tiếng, lại nằm trong vành đai du lịch Đồ Sơn - Cát Bà - Hạ Long.

- Nghị quyết số 09 - NQ/TU ngày 22/11/2006 của Ban thường vụ Thành ủy về phát triển du lịch Hải Phòng giai đoạn 2006 - 2010, định hướng đến năm 2020, đã xác định mục tiêu là : từng bước xây dựng Hải Phòng trở thành một trong

những cửa ngõ và trung tâm du lịch hấp dẫn khách quốc tế, khách du lịch có khả năng chi tiêu cao, đào tạo nhân lực và quảng bá xúc tiến du lịch cho các địa phương phía Bắc. Phân đầu đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 du lịch Hải Phòng trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và Hải Phòng trở thành trung tâm du lịch của vùng Duyên hải Bắc bộ, đảo Cát Bà cùng với Hạ Long và Đồ Sơn là một trong những trung tâm du lịch lớn của cả nước đạt đẳng cấp quốc tế. Những mục tiêu trên đã đạt nền móng là cơ sở vững chắc, thuận lợi để lĩnh vực kinh doanh du lịch, lữ hành và khách sạn của Công ty phát triển.

Về xuất khẩu lao động :

- Việt Nam có quan hệ hợp tác hữu nghị với nhiều nước trên thế giới, trong đó lĩnh vực đưa người lao động Việt Nam sang làm việc tại nước ngoài được Đảng, Nhà nước và Thành phố đặc biệt chú trọng, quan tâm, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất. Vì so với nhiều ngành xuất khẩu hàng hóa thì xuất khẩu lao động có hiệu quả cao, đem lại lợi ích lâu dài về nhiều mặt, cả trước mắt và lâu dài. Cũng là giải pháp quan trọng để thực hiện thành công chính sách xóa đói giảm nghèo. Với những định hướng và chiến lược lớn của Nhà nước và thành phố lĩnh vực xuất khẩu lao động của công ty trong nhiều năm qua đã có bước phát triển mạnh mẽ. Công ty đã trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu của Thành phố về xuất khẩu lao động. Từ năm 2006 đến 2008 Công ty đã đưa 1516 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

2.6.2. Khó khăn :

Bước vào năm 2009 trong bối cảnh suy thoái kinh tế thế giới nghiêm trọng đã tác động không nhỏ tới hoạt động sản xuất, kinh doanh, việc làm trong nước. Công ty đang phải đối mặt với rất nhiều thách thức mới. Suy thoái kinh tế kéo theo mất việc làm, thị trường và thu nhập bị thu hẹp, người tiêu dùng đã nghĩ đến việc tiết kiệm chi tiêu. Do đó thị trường xuất khẩu lao động, du lịch... của Công ty bị thu hẹp, hoạt động sản xuất kinh doanh không tránh khỏi những khó khăn nghiêm trọng.

Việc triển khai thực hiện quy hoạch du lịch chung của Thành phố còn chậm, công tác quản lý quy hoạch và đầu tư theo quy hoạch chưa tốt, thiếu quy hoạch chi tiết cụm trọng điểm du lịch tại các quận huyện, chưa phát huy hết tiềm năng và lợi thế về phát triển du lịch của Thành phố. Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động kinh doanh du lịch, lữ hành, khách sạn của Công ty. Là một trong những nguyên nhân chủ yếu của những khó khăn hạn chế nêu dưới đây về hoạt động kinh doanh du lịch, lữ hành, khách sạn, vui chơi giải trí của Công ty.

Công tác quy hoạch hai trọng điểm du lịch Cát Bà và Đồ Sơn chưa theo kịp với yêu cầu phát triển chung, chưa thể hiện được đặc thù văn hóa du lịch, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đang trong quá trình xây dựng, thiếu các cơ sở vui chơi, giải trí hấp dẫn du khách. Hoạt động kinh doanh du lịch của Đồ Sơn vẫn theo mùa, tập trung chủ yếu vào 3 tháng hè, hiệu quả kinh doanh thấp.

Các hạng mục đầu tư trong năm qua của Công ty chỉ mới đáp ứng được yêu cầu kinh doanh trước mắt, chưa đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi phục vụ ngày càng cao của du khách, chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ những hội nghị, hội thảo, đoàn khách lớn. Vẫn còn tồn tại một số nhà nghỉ xuống cấp (Khu PAGODON, nhà nghỉ Đồi tiên, khu nhà nghỉ Trúc vàng). Chưa xác lập được kế hoạch khai thác tổng thể Khu 3 Đồ Sơn nằm trong hành lang du lịch nội, ngoại thành Hải Phòng – Đồ Sơn – Cát Bà – Hạ Long – Móng Cái. Chưa tạo lập được điểm nhấn du lịch trong khu vực, còn thiếu nhiều loại hình du lịch dịch vụ hồ chợ nhất là các khu vui chơi, giải trí chưa thu hút được sự chú ý của khách du lịch. Hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành trong nước và quốc tế còn hạn chế.

Mặc dù đã được đầu tư nâng cấp, song hệ thống khách sạn, nhà hàng tại khu 3 Đồ Sơn vẫn còn manh mún (mỗi nhà nghỉ chỉ có trên dưới 10 phòng nghỉ), trang thiết bị phục vụ không đồng đều giữa các nhà nghỉ, chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ của khách du lịch, nhất là với các đoàn khách du lịch, các hội nghị, hội thảo lớn.

Thị trường toàn cầu biến động bất thường, có thời điểm vật giá tăng mạnh dẫn đến thu nhập thực tế giảm, giá thành trong các lĩnh vực kinh doanh du lịch lại tăng. Vào thời điểm cuối năm 2008 đầu năm 2009 thế giới bước vào giai đoạn suy

thoái kinh tế toàn cầu. Vì vậy lượng khách du lịch có xu hướng giảm, áp lực cạnh tranh gia tăng.

Hoạt động xuất khẩu lao động mới chỉ khai thác được thị trường lao động phổ thông, gặp rất nhiều khó khăn do việc tạo nguồn lao động có nghề để đưa đi lao động ở nước ngoài chưa phát triển đồng bộ và chưa đáp ứng yêu cầu lao động chất lượng cao.

Nền tài chính chưa thực sự ổn định, thiếu vốn cho đầu tư phát triển, rất khó khăn trong việc huy động vốn cho đầu tư mở rộng kinh doanh.

Trong hoạt động kinh doanh công ty thường xuyên phải cạnh tranh quyết liệt, trong khi đó đội ngũ cán bộ còn mỏng, một số chưa được đào tạo chuyên sâu nghiệp vụ du lịch, chưa đáp ứng tốt với sự phát triển của công nghệ du lịch hiện đại. Trình độ ngoại ngữ hạn chế (A chiếm 4%, B chiếm 5%, C chiếm 17%). Các hoạt động kinh doanh khác mới chỉ đạt hiệu quả bước đầu, tỷ suất lợi nhuận trên vốn thấp.

Tuy có rất nhiều khó khăn nhưng trong những giai đoạn được sự quan tâm giúp đỡ của Thành ủy, UBND thành phố, các Sở, Ban ngành thành phố, của quận ủy, UBND quận Đồ Sơn, sự chỉ đạo trực tiếp, thường xuyên của văn phòng thành ủy, với sự năng động sáng tạo của cán bộ công nhân viên công ty, trong những năm qua công ty đã khắc phục khó khăn, phát huy thuận lợi để hoàn thành tốt những nhiệm vụ được giao. Những cố gắng của cán bộ công nhân viên Công ty đã được cấp trên ghi nhận, đánh giá tốt. Công ty đã được Bộ Văn, hóa thể thao và du lịch, Ủy Ban Nhân Dân thành phố, Liên đoàn Lao động, Công an thành phố tặng bằng khen, cờ thi đua xuất sắc về thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

CHƯƠNG 3
PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN VẠN HOA HẢI PHÒNG

3.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính

3.1.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán :

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

BẢNG 3.1 : BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN, NGUỒN VỐN

TT	Các chỉ tiêu	MS	Năm 2007		Năm 2008		2008 so với 2007	
			Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %
	TÀI SẢN							
	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	11,834,351,730	11.77%	11,667,969,706	11.57%	-166,382,024	-1.41%
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	769,862,153	0.77%	564,063,587	0.56%	-205,798,566	-26.73%
1	Tiền	111	769,862,153	0.77%	564,063,587	0.56%	-205,798,566	-26.73%
2	Các khoản tương đương tiền	112						
II	Các khoản đầu tư T.chính ngắn hạn	120						
1	Đầu tư ngắn hạn	121						
2	Dự phòng G.giá đ/tư ngắn hạn (*)(2)	129						
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2,653,487,544	2.64%	2,808,087,397	2.78%	154,599,853	5.83%
1	Phải thu khách hàng	131	891,023,251	0.89%	1,455,538,560	1.44%	564,515,309	63.36%
2	Trả trước cho người bán	132	285,355,234	0.28%	145,780,049	0.14%	-139,575,185	-48.91%
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	1,260,827,974	1.25%	1,006,392,186	1.00%	-254,435,788	-20.18%
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134						
5	Các khoản phải thu khác	135	216,281,085	0.22%	200,376,602	0.20%	-15,904,483	-7.35%
6	Dự phòng các khoản p/thu khó đòi (*)	139						
IV	Hàng tồn kho	140	381,847,791	0.38%	557,393,124	0.55%	175,545,333	45.97%
1	Hàng tồn kho	141	381,847,791	0.38%	557,393,124	0.55%	175,545,333	45.97%

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149						
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	8,029,154,242	7.98%	7,738,425,598	7.67%	-290,728,644	-3.62%
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4,048,855,938	4.03%	3,806,329,232	3.77%	-242,526,706	-5.99%
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	87,547,686	0.09%	45,547,686	0.05%	-42,000,000	-47.97%
3	Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	38,375,289	0.04%	17,090,121	0.02%	-21,285,168	-55.47%
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	3,854,375,329	3.83%	3,869,458,559	3.84%	15,083,230	0.39%
	B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	88,736,258,482	88.23%	89,162,663,470	88.43%	426,404,988	0.48%
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	224,845,381	0.22%	129,372,221	0.13%	-95,473,160	-42.46%
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211						
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212						
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213						
4	Phải thu dài hạn khác	218	224,845,381	0.22%	129,372,221	0.13%	-95,473,160	-42.46%
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219						
II	Tài sản cố định	220	8,730,325,835	8.68%	9,252,203,983	9.18%	521,878,148	5.98%
1	Tài sản cố định hữu hình	221	8,242,189,735	8.20%	8,713,842,883	8.64%	471,653,148	5.72%
	- Nguyên giá	222	12,843,891,867	12.77%	13,365,917,138	13.26%	522,025,271	4.06%
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(4,601,702,132)	-4.58%	(4,652,074,255)	-4.61%	50,372,123	1.09%
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224						
	- Nguyên giá	225						
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226						
3	Tài sản cố định vô hình	227						
	- Nguyên giá	228						
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229						

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	488,136,100	0.49%	538,361,100	0.53%	50,225,000	10.29%
III	Bất động sản đầu tư	240						
	- Nguyên giá	241						
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242						
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	79,750,000,000	79.30%	79,750,000,000	79.09%	0	0.00%
1	Đầu tư vào công ty con	251						
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	79,750,000,000	79.30%	79,750,000,000	79.09%	0	0.00%
3	Đầu tư dài hạn khác	258						
4	Dự phòng giảm giá Đ.tư TC dài hạn (*)	259						
V	Tài sản dài hạn khác	260	31,087,266	0.03%	31,087,266	0.03%	0	0.00%
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	31,087,266	0.03%	31,087,266	0.03%	0	0.00%
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262						
3	Tài sản dài hạn khác	268						
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	100,570,610,212	100.00%	100,830,633,176	100.00%	260,022,964	0.26%
	NGUỒN VỐN							
	A - NỢ PHẢI TRẢ	300	15,821,773,522	15.73%	16,118,024,556	15.99%	296,251,034	1.87%
I	Nợ ngắn hạn	310	13,994,815,285	13.92%	13,700,251,229	13.59%	-294,564,056	-2.10%
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5,787,687,000	5.75%	5,385,082,000	5.34%	-402,605,000	-6.96%
2	Phải trả người bán	312	342,715,086	0.34%	189,302,258	0.19%	-153,412,828	-44.76%
3	Người mua trả tiền trước	313						
4	Thuế và các khoản phải nộp N.nước	314	587,569,119	0.58%	452,621,673	0.45%	-134,947,446	-22.97%
5	Phải trả người lao động	315	56,334,221	0.06%	27,476,632	0.03%	-28,857,589	-51.23%
6	Chi phí phải trả	316						

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

7	Phải trả nội bộ	317	1,260,827,974	1.25%	1,006,392,186	1.00%	-254,435,788	-20.18%
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318						
9	Các khoản P.trả, P.nộp ngắn hạn khác	319	5,959,681,885	5.93%	6,639,376,480	6.58%	679,694,595	11.40%
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320						
II	Nợ dài hạn	330	1,826,958,237	1.82%	2,417,773,327	2.40%	590,815,090	32.34%
1	Phải trả dài hạn người bán	331						
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332						
3	Phải trả dài hạn khác	333						
4	Vay và nợ dài hạn	334	1,783,600,000	1.77%	2,351,470,367	2.33%	567,870,367	31.84%
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335						
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	43,358,237	0.04%	66,302,960	0.07%	22,944,723	52.92%
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337						
	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	84,748,836,690	84.27%	84,712,608,620	84.01%	-36,228,070	-0.04%
I	Vốn chủ sở hữu	410	84,741,518,640	84.26%	84,705,745,744	84.01%	-35,772,896	-0.04%
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	84,630,872,549	84.15%	84,630,872,549	83.93%	0	0.00%
2	Thặng dư vốn cổ phần	412						
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413						
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414						
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415						
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	561,244	0.001%	561,244	0.001%	0	0.00%
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	8,781,660	0.01%	8,235,451	0.01%	-546,209	-6.22%
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	3,252,466	0.003%	3,050,167	0.003%	-202,299	-6.22%
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419						

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

10	LN sau thuế chưa P.phối - TK 4211	420	65,526,060	0.07%	32,524,661	0.03%	-33,001,399	-50.36%
	- TK 4212		32,524,661	0.03%	30,501,672	0.03%	-2,022,989	-6.22%
11	Nguồn vốn đầu tư XD CB	421						
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	7,318,050	0.01%	6,862,876	0.01%	-455,174	-6.22%
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	7,318,050	0.01%	6,862,876	0.01%	-455,174	-6.22%
2	Nguồn kinh phí	432						
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433						
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	100,570,610,212	100.00%	100,830,633,176	100.00%	260,022,964	0.26%

(Nguồn : Phòng kế toán tài chính)

3.1.1.1. Phân tích cơ cấu tài sản của công ty :

Tổng tài sản của công ty năm 2008 là 100.830.633.176 đ, so với năm 2007 tăng 260.022.964 đ, tương ứng tăng 0,26%. Mức tăng này không lớn, tuy nhiên chưa thể kết luận ngay việc tăng này có tốt hay không mà ta phải xem xét tài sản của công ty tăng ở những bộ phận nào, do đâu mà tăng và ảnh hưởng của việc tăng này tới tình hình tài chính cũng như hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Tài sản của công ty tăng là do tăng 426.404.988 đ giá trị TSDH, tương ứng tăng 0,48% so với 2007, trong khi TSNH lại giảm ở mức độ nhỏ hơn nhiều là 166.382.024 đ, tương ứng 1,41%.

Trong tổng tài sản của công ty TSDH chiếm tỷ trọng lớn nhất, ở cả hai năm đều trên 88,2% (chủ yếu là TSCĐ và khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh). Các TSNH chiếm tỷ trọng nhỏ hơn rất nhiều là 11,77% năm 2007 và 11,57% năm 2008. Điều này cho thấy sự phù hợp với lĩnh vực kinh doanh dịch vụ của công ty như kinh doanh khách sạn, nhà hàng, du lịch, do đó các tài sản dài hạn như phương tiện vận tải, các nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí, khoản đầu tư liên kết về du lịch với công ty khác... luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản của công ty. Chỉ tính riêng khoản đầu tư liên kết, liên doanh với công ty TNHH Liên doanh Du lịch Quốc tế Hải Phòng đã lên tới 79.750.000.000 đ, chiếm trung bình 79% - chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng tài sản của công ty. Qua đây ta thấy TSDH có vai trò vô cùng quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

● Tài sản ngắn hạn :

TSNH của công ty năm 2008 so với 2007 giảm 166.382.024 đ tương ứng với 1,41%. TSNH giảm chủ yếu là do việc giảm 290.728.644 đ của các TSNH khác, tương ứng 3,62% và giảm 205.798.566 đ tiền mặt, tương ứng 26,73%. Trong khi khoản phải thu ngắn hạn tăng nhẹ chỉ có 154.599.853 đ, tương ứng 5,83%, hàng tồn kho tăng 175.545.333 đ, tương ứng 45,97%. Mức giảm của các TSNH khác và tiền lớn hơn nhiều so với mức tăng của khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho, do đó làm TSNH của công ty giảm, mức giảm này không lớn.

Việc các khoản phải thu ngắn hạn tăng, chủ yếu là do tăng vọt của khoản phải thu khách hàng – tăng 564.515.309 đ tương ứng 63,36%, mức tăng này khá lớn. Trong điều kiện kinh doanh khá khó khăn của năm 2008, chủ yếu do tác động của yếu tố bên ngoài do đó mà khoản vốn cấp cho các đơn vị cấp dưới trong nội bộ của công ty cũng giảm theo làm khoản phải thu nội bộ ngắn hạn giảm 254.435.788 đ tương ứng 20,18%. Tuy nhiên số còn phải thu này khá lớn và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu khoản phải thu ngắn hạn của công ty. Trong tổng tài sản của công ty năm 2007 khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng 2,64% thì riêng khoản phải thu nội bộ đã chiếm tới 1,25%. Năm 2008 khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng 2,78 thì khoản phải thu nội bộ đã chiếm 1%. Đây cũng là một tín hiệu xấu cho tình hình tài chính của công ty. Khoản trả trước cho người bán cũng giảm 139.575.185 đ tương ứng 48,91%. Ta thấy mức độ giảm của khoản phải thu nội bộ ngắn hạn, trả trước cho người bán và khoản phải thu khác nhỏ hơn so với mức độ tăng của khoản phải thu khách hàng. Vì thế mà khoản phải thu ngắn hạn tăng nhưng mức tăng này nhỏ.

Hàng tồn kho của công ty năm 2008 so với 2007 cũng tăng nhẹ lên 175.545.333 đ tương ứng 45,97% làm doanh thu giảm, số vòng quay hàng tồn kho thấp, ứ đọng vốn, việc kinh doanh của công ty năm 2008 so với 2007 nhìn chung là kém.

Việc các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho tăng lên có thể do công tác bán hàng của công ty kém, công ty bị khách hàng chiếm dụng vốn nhiều. Hay cũng liên quan đến chính sách bán hàng chịu của công đi đôi với công tác thu hồi nợ kém. Đây là vấn đề công ty phải đặc biệt quan tâm, vì trong kỳ công ty còn phải thanh toán các khoản nợ. Nếu không thu hồi được các khoản nợ công ty sẽ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Khi mà khoản nợ năm trước chưa thu hồi hết, tỷ trọng của khoản phải thu khách hàng trong tổng TSNH vẫn cao thì năm sau công ty lại tiếp tục cho khách hàng mua chịu vì vậy làm khoản phải thu tăng lên nhiều, gây ứ đọng vốn lớn, có thể làm mất cơ hội đầu tư. Do đó công ty nên áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán để thu hồi nợ, hạn chế bán chịu (trừ khách hàng truyền thống).

Tuy nhiên khoản phải thu khách hàng tăng có thể có yếu tố tích cực trong trường hợp công ty muốn mở rộng quan hệ kinh tế. Vấn đề ở đây là xét trong bối cảnh kinh doanh của năm có nhiều yếu tố rất bất lợi, mức vốn bị chiếm dụng lớn, lại tăng lên ở năm sau, cùng với việc tăng hàng tồn kho và khoản phải thu nội bộ còn khá lớn thì có thể khẳng định là việc tăng khoản phải thu như trên là không tốt, càng làm tình hình tài chính của công ty trở nên khó khăn hơn. Nó chứng tỏ trong ngắn hạn công ty bị chiếm dụng vốn nhiều, ứ đọng vốn. Điều này ảnh hưởng xấu đến việc quay vòng vốn và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Năm 2009 tới trong bối cảnh suy thoái kinh tế thế giới, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty sẽ gặp rất nhiều khó khăn, công ty phải khắc phục những hạn chế trên, phải làm tốt hơn nữa khâu tiêu thụ sản phẩm, giá, mặt hàng và phải cơ cấu lại sản lượng cho phù hợp, làm tốt công tác thu hồi nợ, tránh nợ xấu và đồng thời tìm cách giảm chi phí đi đôi với việc mở rộng hợp lý hơn nữa các đối tượng khách hàng.

Các TSNH khác của công ty cũng có mức sụt giảm lên tới 290.728.644 đ tương ứng 3,62%. Mức giảm này lớn hơn so với mức tăng TSNH của công ty (do tăng khoản phải thu). Do đó làm TSNH của công ty giảm. Việc giảm các TSNH khác này là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty giảm mạnh hơn hai tỷ, do đó các chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT được khấu trừ hay thuế và các khoản phải thu nhà nước cũng giảm theo.

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong TSNH của công ty là các TSNH khác và các khoản phải thu ngắn hạn. Trong tổng tài sản của công ty TSNH chiếm trung bình trên 11,67% trong khi TSNH khác chiếm tới 7,98% năm 2007 và 7,67% năm 2008. Các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trên 2,64% năm 2007 và 2,78% năm 2008. Điều này cho thấy sự biến động của TSNH cũng như khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty chịu ảnh hưởng rất lớn từ sự biến động của các tài sản này. TSNH khác chiếm tỷ trọng lớn nhất trong TSNH do độ lớn của các chi phí trả trước ngắn hạn (đây là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh mà nó được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán

tiếp theo) và TSNH khác (chủ yếu là khoản cầm cố để vay vốn, và khoản ký quỹ để làm tin – căn cứ thuyết minh BCTC. Trong kỳ công ty vay nợ nhiều và tăng lên so với năm trước do đó các TSNH khác này lớn và cũng tăng ở năm sau. Tuy nhiên hầu hết các tài sản ngắn hạn này không có hình thái vật chất và phần lớn trong số đó sẽ khó bán khi công ty lâm vào tình trạng thanh lý).

● **Tài sản dài hạn :**

Tài sản dài hạn của công ty năm 2008 là 89.162.663.470 đ, so với năm 2007 tăng 426.404.988 đ, tương ứng với 0,48%. So với mức giảm của TSNH thì mức tăng này lớn hơn không nhiều và làm tài sản của công ty tăng không lớn.

Tài sản dài hạn tăng chủ yếu do tăng 521.878.148 đ giá trị TSCĐ, tương ứng tăng 5,98%. Trong khi các khoản phải thu dài hạn lại có mức giảm nhẹ 95.473.160 đ, tương ứng giảm 42,46%. Mức giảm này nhỏ hơn rất nhiều so với mức tăng của TSCĐ. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn, bất động sản đầu tư và TSDH khác vẫn giữ nguyên.

Mức giảm 95.473.160 đ tương ứng 42,46% của các khoản phải thu dài hạn nhỏ hơn nhiều so với mức tăng của các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng và hàng tồn kho. Trái lại với việc tăng các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho việc giảm các khoản phải thu dài hạn là một điều rất tốt, giúp công ty thu hồi vốn, đỡ bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên số tiền thu được từ các khoản phải thu dài hạn nhỏ và không bằng một nửa số tiền tăng lên của khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho do đó không làm tình hình tài chính của công ty khá hơn. Công ty cần tiến tới mức độ cân đối giữa các khoản này sẽ rất tốt. Các khoản phải thu dài hạn giảm là do giảm 95.473.160 đ giá trị khoản phải thu dài hạn khác (như ký cược, ký quỹ dài hạn...), tương ứng giảm 42,46%.

Tài sản cố định của công ty năm 2008 tăng 521.878.148 đ so với năm 2007, tăng tương ứng 5,62%. Mức tăng này lớn hơn nhiều so với mức giảm 95.473.160 đ của các khoản phải thu dài hạn. Do đó làm TSDH của công ty tăng lên lớn 426.404.988 đ. Tài sản cố định tăng chủ yếu là do tăng các tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng 522.025.271 đ, tương ứng 4,06%, chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng 50,225,000 đ, tương ứng 7,87%. Việc tăng này là do

công ty đang tiếp tục nâng cấp nhà hàng Đại Dương và nhà khách Hoa Lan tại khu 3 Đồ Sơn và đầu tư thêm một phương tiện vận tải (thay cho phương tiện đã cũ). TSCĐ tăng lên, giá trị hao mòn lũy kế cũng tăng 50.372.123 đ, tương ứng 1,09%. Điều này cho thấy những tài sản công ty mới đầu tư được khai thác sử dụng ngay, không bị lãng phí. Tuy việc kinh doanh năm 2008 gặp rất nhiều khó khăn nhưng công ty khá chú trọng đầu tư vào TSCĐ phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đáp ứng cả yêu cầu trước mắt và tính đến lâu dài.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn không thay đổi, vẫn là 79.750.000.000 đ. Đây là khoản công ty góp vốn vốn liên doanh với Công ty TNHH Liên doanh Du lịch Quốc tế Hải Phòng. Hoạt động liên doanh này đã đem lại nguồn thu đáng kể cho công ty trong những năm qua.

→ Nhìn chung trong năm 2008 kết cấu tài sản của công ty thay đổi không đáng kể, TSDH biến động tăng theo hướng tích cực. Sự biến động tăng của khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho của công ty như phân tích trên là có ảnh hưởng xấu tới tình hình tài chính của công ty cũng như hoạt động kinh doanh của công ty. Tỷ suất đầu tư vào TSDH vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng tài sản của công ty (trên 88%). Qua đây ta thấy TSDH có vai trò vô cùng quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Công ty cần duy trì và nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng các tài sản này.

3.1.1.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn của công ty :

Nguồn vốn của công ty được hình thành từ hai nguồn : vốn chủ sở hữu và nguồn vốn huy động bên ngoài (vay chiếm dụng). Tổng nguồn vốn năm 2008 của công ty là 100.830.633.176 đ, so với 2007 tăng 260.022.964 đ, tương ứng với mức tăng 0,26%, mức tăng khá khiêm tốn. Vốn chủ sở hữu năm 2008 so với 2007 giảm nhẹ 36.228.070 đ tương ứng giảm 0,04% (việc giảm này là do lợi nhuận sau thuế của công ty giảm). Trong khi các khoản nợ phải trả tăng mạnh lên 296.251.034 đ, tương ứng 1,87%. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm nguồn vốn của công ty tăng.

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn của công ty là vốn CSH, ở cả hai năm đều trên 84%. Nợ phải trả chỉ chiếm trên 15,7%. Điều này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của công ty là rất cao. Do đó ít bị ràng buộc hay chịu sức ép

của các khoản nợ vay. Nhưng cũng cho thấy khả năng chiếm dụng vốn của công ty không cao, vốn vay chưa được sử dụng mạnh như một công cụ để gia tăng lợi nhuận.

● **Nợ phải trả :**

Nợ phải trả năm 2008 của công ty là 16.118.024.556 đ, so với 2007 tăng 296.251.034 đ tương ứng với 1,87%. Việc tăng này là do các khoản nợ dài hạn tăng 590.815.090 đ, tương ứng 32,34%. Trong khi các khoản nợ ngắn hạn giảm ở mức ít hơn nhiều là 294.564.056 đ tương ứng 2,1%.

Trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp, các khoản nợ ngắn hạn ở cả hai năm đều chiếm trên 13,5%. Nợ dài hạn chỉ chiếm 1,82% năm 2007 và 2,4% năm 2008. Như vậy có thể thấy nhu cầu vốn trong ngắn hạn của công ty là rất lớn. Cũng bởi TSDH chiếm tỷ trọng trên 88,2% trong tổng tài sản và chúng phải được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn ổn định (vốn CSH và nợ dài hạn). Trong đó vốn CSH đã chiếm trên 84% tổng nguồn vốn. vì thế mà khoản vay dài hạn của công ty không lớn.

Nợ ngắn hạn năm 2008 giảm 294.564.056 đ tương ứng với 2,1%. Việc giảm này chủ yếu do giảm 402.605.000 đ vay và nợ ngắn hạn, tương ứng 6,96%. Giảm 254.435.788 đ tương ứng 20,18% khoản phải trả nội bộ (số còn phải thu nội bộ ngắn hạn bên TSNH như phân tích trên là giảm nên số còn phải trả này cũng giảm tương ứng). Khoản thuế và các khoản phải nộp nhà nước cũng có mức giảm lên tới 134.947.446 đ, tương ứng 22,97%. Khoản phải trả người bán cũng giảm mạnh tới 153.412.828 đ tương ứng 44,76%. Trong khi các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác (như kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, doanh thu chưa thực hiện, ký cược ký quỹ ngắn hạn) tăng ở mức nhỏ hơn (so với phần giá trị giảm của các khoản còn lại trong nợ ngắn hạn) là 679.694.595 đ tương ứng 11,4%. Do tình hình kinh tế trong nước năm 2008 rất khó khăn tác động làm hoạt động kinh doanh của công ty sụt giảm mạnh do đó nhu cầu vốn trong ngắn hạn giảm khá lớn. Giảm nhiều nhất vẫn là khoản vay và nợ ngắn hạn. Nhưng khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác như nêu trên lại tăng rất nhiều, do công ty không thể đi vay nợ ngân hàng để trả các khoản nợ khác được.

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

Trong phần nợ ngắn hạn của công ty các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác chiếm tỷ trọng cao nhất (trung bình trên 6,25% trong tổng TS), tiếp đó là khoản vay và nợ ngắn hạn (bình quân trên 5,5%). Điều này cho thấy vốn trong ngắn hạn của công ty được tài trợ chủ yếu từ vay và nợ ngắn hạn (nguồn chiếm dụng hợp pháp). Tuy nhiên khoản phải trả phải nộp ngắn hạn tăng mạnh như trên sẽ gây áp lực lớn về tài chính cho công ty trong năm 2009 này nhất là khi nền kinh tế thế giới vẫn trong tình trạng suy thoái.

Nợ dài hạn của công ty năm 2008 là 2.417.773.327 đ, tăng 590.815.090 đ tương ứng 32,34% so với năm 2007. Việc tăng này chủ yếu là do tăng vay và nợ dài hạn (tăng 567.870.367 đ, tương ứng 31,84%). Tiếp đó là khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm tăng 22.944.723 đ tương ứng 52,92%. Mức tăng của vay và nợ dài hạn là không lớn, tuy tình hình kinh doanh năm 2008 của công ty khá khó khăn xong để giữ được khách hàng, đồng thời đáp ứng nhu cầu kinh doanh trước mắt công ty phải đầu tư mới phương tiện vận tải thay thế phương tiện đã cũ. Lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2007 là quá ít ỏi, lại giảm gần một nửa so với 2006. Do vậy mà nguồn vốn dùng để tài trợ cho TSCĐ trên phải lấy từ vay dài hạn. Điều này cũng tạo sự an toàn về tài chính cho công ty đồng thời đáp ứng được cả nhu cầu kinh doanh trước mắt và tính đến lâu dài khi nền kinh tế bắt đầu phục hồi sau suy thoái. Xét trong quan hệ với việc vay và nợ ngắn hạn giảm, khả năng đảm bảo nợ bằng vốn CSH rất tốt thì mức tăng vay dài hạn này không làm tình hình tài chính của công ty khó khăn cho dù triển vọng kinh doanh trong năm của công ty không tốt. Như vậy trong năm công ty có xu hướng tăng nguồn tài trợ dài hạn, giảm nguồn tài trợ ngắn hạn, tạo thêm sự ổn định về tài chính cho công ty và TSDH được tài trợ vững chắc hơn bằng nguồn vốn dài hạn.

● **Vốn chủ sở hữu :**

Vốn CSH năm 2008 của công ty là 84.712.608.620 đ giảm nhẹ 36.228.070 đ tương ứng 0,04% so với 2007, mức giảm không đáng kể. Việc giảm này là do lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2007 so với 2006 giảm 33.001.399 đ, năm 2008 so với 2007 giảm 2.022.989 đ. Nguồn kinh phí và quỹ khác (một phần được trích từ lợi nhuận sau thuế) cũng giảm nhưng rất nhỏ chỉ có 455.174 đ tương ứng 6,22%.

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

Do lĩnh vực kinh doanh của công ty như nêu trên chịu ảnh hưởng rất mạnh từ sự biến động kinh tế thế giới và trong nước đã làm lợi nhuận công ty có giảm mạnh nhưng không bị lỗ. Trong tình hình kinh tế như vậy thì đây vẫn là một điều khả quan.

Trong tổng nguồn vốn của công ty vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao nhất, ở cả hai năm đều ở khoảng 84%. Điều này cho thấy mức độ độc lập, tự chủ và khả năng đảm bảo nợ bằng vốn chủ sở hữu của công ty là rất cao. Vốn đầu tư của chủ sở hữu không thay đổi qua hai năm, vẫn giữ ở mức rất cao là 84.630.872.549 đ. Với tỷ trọng vốn chủ cao như vậy thì khả năng huy động vốn vay cho hoạt động kinh doanh của công ty là rất tốt. Tuy nhiên nó cho thấy khả năng sử dụng vốn vay như một công cụ để gia tăng lợi nhuận của công ty là không cao. Trong những năm tới nếu triển vọng kinh doanh tốt hơn doanh nghiệp nên vay thêm vốn để mở rộng kinh doanh và sử dụng nó làm một công cụ để gia tăng lợi nhuận. Công ty TNHH một thành viên Vạn Hoa Vạn Hoa Hải Phòng là công ty nhà nước, trực thuộc Văn phòng Thành ủy Hải Phòng, do đó vốn kinh doanh của công ty chủ yếu là vốn nhà nước tức là nguồn vốn chủ sở hữu luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn của công ty.

Vốn CSH của công ty được phân bổ, sử dụng hợp lý. Trong số hơn 84,7 tỷ đồng đó, công ty dùng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Liên doanh Du lịch Quốc tế Hải Phòng là 79.750.000.000 đ, phần còn lại là vốn công ty tự kinh doanh và một phần đầu tư vào TSCĐ.

→ Như vậy năm 2008 nguồn vốn công ty biến động tăng không lớn và theo hướng tích cực, tăng nguồn tài trợ dài hạn (ổn định) giảm nguồn tài trợ ngắn hạn. Các khoản nợ ngắn hạn giảm làm giảm bớt áp lực về nợ trong ngắn hạn cho công ty. Nợ dài hạn tăng lên nhằm đầu tư cho TSCĐ đáp ứng yêu cầu kinh doanh trước mắt và tính đến lâu dài. Xét trong quan hệ với mức giảm của vay và nợ ngắn hạn và tỷ trọng rất cao của vốn CSH trong tổng nguồn vốn thì mức tăng của vay dài hạn là không lớn và không làm tình hình tài chính của công ty xấu đi, ngược lại nó mang yếu tố tích cực. Lợi nhuận sau thuế giảm là nguyên nhân chính làm vốn chủ sở hữu giảm, tuy nhiên mức giảm là không đáng kể.

3.1.1.3. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh

Mục đích của việc phân tích này là :

- Nhận biết doanh nghiệp có đủ đảm bảo vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh hay không.

- Đánh giá sự biến động của tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nguyên nhân gây ra sự biến động đó và mức độ ảnh hưởng của nó đến tình hình đảm bảo nguồn vốn.

- Đánh giá xem doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn hay không và các TSDH của doanh nghiệp có được tài trợ một cách vững chắc bằng nguồn vốn dài hạn không.

- Trên cơ sở đó đề xuất biện pháp để doanh nghiệp có tình hình đảm bảo nguồn vốn khả quan hơn.

**BẢNG 3.2 : BẢNG PHÂN TÍCH NHU CẦU TÀI SẢN VÀ NGUỒN TÀI TRỢ
NĂM 2007 (Đơn vị : đồng)**

Tổng TS 100.570.610.212 100%	TSNH 11.834.351.730 11,77%	VLD ròng -2.160.463.555	Vốn ngắn hạn 13.994.815.285 13,92%	Nợ ngắn hạn 13.994.815.285 13,92%	Tổng NV 100.570.610.212 100%
	TSDH 88.736.258.482 88,23%		Vốn dài hạn 86.575.794.927 86,08%	Nợ dài hạn 1.826.958.237 2,34%	
			Vốn CSH 84.748.836.690 84,37%		

**BẢNG 3.3 : BẢNG PHÂN TÍCH NHU CẦU TÀI SẢN VÀ NGUỒN TÀI TRỢ
NĂM 2008 (Đơn vị : đồng)**

Tổng TS 100.830.633.176 100%	TSNH 11.667.969.706 11,57%	VLD ròng -2.032.281.523	Vốn ngắn hạn 13.700.251.229 13,59%	Nợ ngắn hạn 13.700.251.229 13,59%	Tổng NV 100.830.633.176 100%
	TSDH 89.162.633.470 88,43%		Vốn dài hạn 87.130.381.947 86,41%	Nợ dài hạn 2.417.773.327 2,40%	
			Vốn CSH 84.712.608.620 84,01%		

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

Từ bảng trên ta thấy : Tổng TS = Tổng NV

VLD ròng năm 2007 = TSNH – Nợ ngắn hạn
= Vốn dài hạn – TSDH = -2.160.463.555 đ.

VLD ròng năm 2008 = TSNH – Nợ ngắn hạn
= Vốn dài hạn – TSDH = -2.032.281.523 đ.

- Năm 2007 : TSNH < Nợ ngắn hạn : 2.160.463.555 đ.

Vốn dài hạn < TSDH : 2.160.463.555 đ.

- Năm 2008 : TSNH < Nợ ngắn hạn : 2.032.281.523 đ.

Vốn dài hạn < TSDH : 2.032.281.523 đ.

Như vậy cả hai năm 2007 và 2008 nguồn vốn ngắn hạn không những đủ tài trợ cho TSNH mà còn dư thừa, trong khi nguồn vốn dài hạn (nợ dài hạn và vốn CSH) không đủ tài trợ cho TSDH do đó công ty phải lấy phần vốn ngắn hạn dư thừa (một phần nợ ngắn hạn) để đầu tư cho TSDH. Điều này là khá mạo hiểm, vì mức dư thừa này khá lớn, nó cũng cho thấy TSNH có thể chuyển đổi nhanh thành tiền không đủ để đáp ứng nhu cầu trả nợ ngắn hạn, cán cân thanh toán của doanh nghiệp mất thăng bằng và công ty có thể mất khả năng thanh toán. Có thể công ty phải dùng một phần TSDH để thanh toán nợ ngắn hạn đến hạn trả. Để đảm bảo sự an toàn, ổn định về tài chính thì toàn bộ nợ ngắn hạn nên được đầu tư cho TSNH và trong trường hợp này công ty cần xem xét, cân nhắc để cấu trúc lại nguồn vốn như giảm thêm nợ ngắn hạn đồng thời tăng nguồn vốn dài hạn như tăng vốn chủ sở hữu, hoặc tăng vay và nợ dài hạn (hoặc cả hai) hợp lý nếu có thể.

VLD ròng năm 2007 và 2008 đều < 0, tuy nhiên ta thấy năm 2008 VLD ròng âm ở mức nhỏ hơn 2007. Để đánh giá chính xác hơn về độ an toàn và khả năng thanh toán của công ty trong trường hợp này ta sẽ so sánh VLD ròng này với TSDH.

BẢNG 3.4 : BẢNG TỶ LỆ VLD RÒNG SO VỚI TSDH

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Tăng (giảm)
TSDH	88,736,258,482	89,162,663,470	426,404,988
Vốn lưu động ròng	-2,160,463,555	-2,032,281,523	-128,182,032
% VLD ròng/TSDH	-2.43%	-2.28%	0.16%

Tỷ lệ VLĐ ròng trên TSDH của công ty năm 2007 là -2,43%, điều này có nghĩa là vốn ngắn hạn không chỉ tài trợ đủ cho TSNH mà còn dư thừa, số dư thừa này sẽ được đầu tư cho TSDH. Hay nói cách khác vốn dài hạn chỉ tài trợ được 97,57% cho TSDH, phần còn lại 2,43% tương đương 2,160,463,555 đ được đầu tư bằng vốn ngắn hạn. Ở năm 2008 vốn ngắn hạn dư thừa để đầu tư cho TSDH giảm 0,16%, cũng đồng nghĩa với việc vốn dài hạn tài trợ cho TSDH tốt hơn ở mức 97,72%, tăng 0,16% so với mức 97,57% của năm 2007. Việc tăng này là do TSDH năm 2008 so với 2007 tăng 426.404.988 đ tương ứng 0,48% trong khi vốn dài hạn (vốn CSH và nợ dài hạn) tăng ở mức lớn hơn 554,587,020 đ tương ứng 0,64%. Và TSNH giảm 166.382.024 đ tương ứng 1,41% còn vốn ngắn hạn lại giảm ở mức nhiều hơn là 294.564.056 đ tương ứng 2,1%. Do đó vốn ngắn hạn dư thừa ít hơn, vốn dài hạn tài trợ cho TSDH tốt hơn.

Việc giảm của vốn ngắn hạn và tăng vốn dài hạn như trên cùng với việc VLĐ ròng ở năm sau so với năm trước âm nhỏ hơn cho thấy cơ cấu vốn của công ty đang thay đổi theo hướng tích cực (tăng nguồn vốn ổn định và giảm nguồn tài trợ ngắn hạn). Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cũng như khả năng tài trợ của vốn dài hạn với TSDH được cải thiện hơn. Tuy nhiên từ kết quả tính toán trên cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty năm 2008 có khá hơn năm 2007 nhưng ở cả hai năm này khả năng thanh toán vẫn ở mức đáng báo động. Công ty cần thực hiện một số biện pháp như nêu trên để đảm bảo tính an toàn về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, và tình hình tài chính lành mạnh.

3.1.1.4. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn :

Mục đích của việc phân tích này nhằm đánh giá xu hướng thay đổi cơ cấu tài sản của doanh nghiệp theo hướng tốt hay xấu, tài sản tăng lên trong kỳ được hình thành bởi nguồn nào và việc sử dụng những nguồn này vào mục đích gì.

BẢNG 3.5 : BẢNG KÊ NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN NĂM 2008

TT	Tài sản	Năm 2007	Năm 2008	Sử dụng vốn	Nguồn vốn
I	Tiền	769,862,153	564,063,587		205,798,566
III	Phải thu ngắn hạn	2,653,487,544	2,808,087,397	154,599,853	
IV	Hàng tồn kho	381,847,791	557,393,124	175,545,333	
V	TSNH khác	8,029,154,242	7,738,425,598		290,728,644
VI	Phải thu dài hạn	224,845,381	129,372,221		95,473,160
VII	Tài sản cố định	8,730,325,835	9,252,203,983	521,878,148	
	Cộng tài sản	100,570,610,212	100,830,633,176	852,023,334	592,000,370
	Nguồn vốn				
I	Nợ ngắn hạn	13,994,815,285	13,700,251,229	294,564,056	
II	Nợ dài hạn	1,826,958,237	2,417,773,327		590,815,090
III	Vốn chủ sở hữu	84,741,518,640	84,705,745,744	35,772,896	
IV	Kinh phí, quỹ khác	7,318,050	6,862,876	455,174	
	Cộng nguồn vốn	100,570,610,212	100,830,633,176	330,792,126	590,815,090
	Tổng mức biến động nguồn vốn và sử dụng vốn			521,231,208	1,185,280

(Đơn vị : đồng)

**BẢNG 3.6 : BẢNG PHÂN TÍCH DIỄN BIẾN NGUỒN VỐN VÀ SỬ
DỤNG VỐN NĂM 2008**

Sử dụng vốn	Số tiền	Tỷ trọng	Nguồn vốn	Số tiền	Tỷ trọng
I. Tăng tài sản	852,023,334	72.03%	I. Giảm tài sản	592,000,370	50.05%
Phải thu ngắn hạn	154,599,853	13.07%	Tiền	205,798,566	17.40%
Hàng tồn kho	175,545,333	14.84%	TSNH khác	290,728,644	24.58%
Tài sản cố định	521,878,148	44.12%	Phải thu dài hạn	95,473,160	8.07%
II. Giảm NV	330,792,126	27.97%	II. Tăng NV	590,815,090	49.95%
Nợ ngắn hạn	294,564,056	24.90%	Nợ dài hạn	590,815,090	49.95%
Vốn CSH	35,772,896	3.02%			
Kinh phí, quỹ khác	455,174	0.04%			
Cộng sử dụng vốn	1,182,815,460	100.00%	Cộng NV	1,182,815,460	100.00%

Nhận xét :

- Năm 2008 công ty đã sử dụng vốn cho các mục đích chủ yếu sau :

Đầu tư tăng TSCĐ hữu hình 521.878.148 đ chiếm 44,12% tổng số vốn sử dụng trong kỳ. Dự trữ thêm hàng tồn kho 175.545.333 đ tương ứng 14,84%. Đầu tư 154.599.853 đ khoản phải thu ngắn hạn (phải thu khách hàng, trả trước cho

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

người bán, thu nội bộ) chiếm 13,07% tổng số vốn sử dụng trong kỳ. Trả nợ ngắn hạn 294.564.056 đ bằng 24,90% tổng số vốn sử dụng trong kỳ. Giảm vốn chủ sở hữu 35,772,896 đ tương ứng 3,02%. Giảm nguồn kinh phí và quỹ khác 455,174 đ, tương ứng 0,04% tổng số vốn sử dụng trong kỳ.

- Để tài trợ cho các nhu cầu sử dụng vốn trên công ty đã sử dụng các nguồn vốn sau :

Vay thêm nợ dài hạn 590,815,090 đ tài trợ được 49,95 % tổng mức sử dụng vốn. Giảm 290.728.644 đ giá trị một số tài sản ngắn hạn khác tài trợ được 24,58% tổng mức sử dụng vốn trong kỳ. Dùng 205,798,566 đ tiền mặt tài trợ được 17,4%. Thu các khoản phải thu dài hạn 95.473.160 đ tài trợ tương ứng 8,07%.

- Như vậy năm 2008 công ty đã chú trọng tới đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh (tăng đầu tư TSCĐ, dự trữ hàng tồn kho), tài trợ cho khách hàng (căn cứ khoản phải thu ngắn hạn – thuyết minh BCTC). Nguồn tài trợ cho việc sử dụng vốn của công ty chủ yếu là từ khoản vay và nợ dài hạn (thuyết minh BCTC) tài trợ được sấp xỉ một nửa là 49,95%, tiếp đó là giảm một số TSNH và tiền.

Trong năm 2008 công ty tăng vay và nợ dài hạn đồng thời trả bớt nợ ngắn hạn (chủ yếu là vay và nợ ngắn hạn). Như vậy vốn tăng trong kỳ chủ yếu là vốn dài hạn, điều này cho thấy sự phù hợp với mục đích sử dụng vốn trong kỳ chủ yếu là tăng đầu tư vào TSCĐ. Tuy nhiên nguồn vốn dài hạn tăng lên tài trợ được 49,95% tổng mức sử dụng vốn trong kỳ, lớn hơn tăng sử dụng vốn dài hạn (đầu tư TSCĐ) 44,12%, điều này làm thay đổi đáng kể cơ cấu tài chính của công ty theo hướng ổn định. Ta thấy công ty sử dụng vốn vào mục đích tăng TSNH như phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho như trên là khá lớn (330,145,186 đ chiếm 27,9% tổng mức sử dụng vốn) gây ra tình trạng ứ đọng vốn, công ty bị chiếm dụng vốn. Hơn nữa nguồn vốn dài hạn dư thừa sau khi đầu tư vào TSCĐ có thể được đầu tư vào các TSNH này như vậy sẽ rất lãng phí vì chi phí vay vốn dài hạn cao hơn ngắn hạn.

3.1.2. Phân tích khái quát tình hình tài chính qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh :

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

BẢNG 3.7 : BẢNG PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu		HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH						% trong tổng D.thu thuần		
		Năm 2007	%	Năm 2008	%	2008 so với 2007		Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch
						-	+			
1	D.thu bán hàng và cung cấp D.vụ	18,431,525,350	100.00	15,714,144,252	100.00	-2,717,381,098	-14.74	99.45%	99.30%	-0.15%
	Tr.đó : - D.thu khách sạn nhà hàng	8,164,545,770	44.30	7,971,741,950	50.73	-192,803,820	-2.36	44.05%	50.38%	6.32%
	- Cung cấp dịch vụ XKLD	3,675,058,853	19.94	3,325,408,386	21.16	-349,650,467	-9.51	19.83%	21.01%	1.19%
	- Hoạt động xây dựng	1,553,954,535	8.43	802,848,972	5.11	-751,105,563	-48.34	8.38%	5.07%	-3.31%
	- Dịch vụ du lịch	1,884,318,235	10.22	1,561,439,492	9.94	-322,878,743	-17.14	10.17%	9.87%	-0.30%
	- Hoa hồng đại lý chứng khoán	468,604,149	2.54	200,914,617	1.28	-267,689,532	-57.12	2.53%	1.27%	-1.26%
	- Hàng hoá, thương mại	1,358,599,296	7.37	671,507,701	4.27	-687,091,595	-50.57	7.33%	4.24%	-3.09%
	- Quảng cáo bóng đá	1,326,444,512	7.20	1,180,283,134	7.51	-146,161,378	-11.02	7.16%	7.46%	0.30%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0		3,000,000	0.02	3,000,000			0.02%	0.02%
3	Doanh thu thuần	18,431,525,350	100.00	15,711,144,252	100.00	-2,720,381,098	-14.76	99.45%	99.28%	-0.17%
4	Tổng chi phí	18,180,955,243	98.64	15,463,794,402	98.43	-2,717,160,841	-14.95	98.10%	97.72%	-0.38%
	- Giá vốn	16,834,200,106	91.33	14,123,177,739	89.89	-2,711,022,367	-16.10	90.83%	89.25%	-1.58%
	- Chi phí bán hàng									
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,346,755,137	7.31	1,340,616,663	8.53	-6,138,474	-0.46	7.27%	8.47%	1.21%
5	LN gộp	1,597,325,244	8.67	1,587,966,513	10.11	-9,358,731	-0.59	8.62%	10.03%	1.42%
6	LNtt	250,570,107	1.36	247,349,850	1.57	-3,220,257	-1.29	1.35%	1.56%	0.21%
Chỉ tiêu		HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						% trong tổng D.thu thuần		

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

		Năm 2007	%	Năm 2008	%	2008 so với 2007		Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch
						-	+			
1	Doanh thu	96,080,020	100.00	108,301,361	100.00	12,221,341	12.72	0.52%	0.68%	0.17%
2	Tổng chi phí	307,398,010	319.94	318,253,116	293.86	10,855,106	3.53	1.66%	2.01%	0.35%
	- Lãi vay	306,998,010	319.52	317,455,296	293.12	10,457,286	3.41	1.66%	2.01%	0.35%
	- Chi phí khác ngoài lãi vay	400,000	0.42	797,820	0.74	397,820	99.46		0.01%	0.01%
3	LNtt	-211,317,990	-219.94	-209,951,755	-193.86	1,366,235	-0.65	-1.14%	-1.33%	-0.19%
LNtt từ hoạt động kinh doanh		39,252,117		37,398,095		-1,854,022	-4.72	0.21%	0.24%	0.02%
Chỉ tiêu		HOẠT ĐỘNG KHÁC						% trong tổng D.thu thuần		
		Năm 2007	%	Năm 2008	%	2008 so với 2007		Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch
						-	+			
1	Doanh thu	6,123,223	100.00	5,180,338	100.00	-942,885	-15.40	0.03%	0.03%	0.00%
2	Tổng chi phí	202,200	3.30	215,000	4.15	12,800	6.33			
3	LNtt	5,921,023	96.70	4,965,338	95.85	-955,685	-16.14	0.03%	0.03%	0.00%
Tổng doanh thu thuần		18,533,728,593	100.00	15,824,625,951	100.00	-2,709,102,642	-14.62			
Tổng Cp		18,488,555,453	99.76	15,782,262,518	99.73	-2,706,292,935	-14.64			
Tổng LNtt		45,173,140	0.24	42,363,433	0.27	-2,809,707	-6.22			
Thuế TNDN		12,648,479	0.07	11,861,761	0.07	-786,718	-6.22			
Tổng LNst		32,524,661	0.18	30,501,672	0.19	-2,022,989	-6.22			

(Nguồn : phòng Kế toán tài chính)

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

Tổng doanh thu thuần của công ty năm 2008 là 15.824.625.951 đ, giảm mạnh 2.709.102.642 đ, tương ứng 14,62% so với năm 2007. Việc giảm này chủ yếu là giảm 2.720.381.098 đ doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ, tương ứng 14,76%. Trong khi doanh thu hoạt động tài chính tăng nhẹ chỉ có 12.221.341 đ, tương ứng 12,72% (chủ yếu do tăng nguồn lãi đầu tư vào công ty liên doanh liên kết). Doanh thu hoạt động khác rất ít, năm 2008 chỉ có 4,967,500 đ, giảm 955,723 đ so với 2007.

Tổng doanh thu thuần giảm kéo theo tổng chi phí năm 2008 giảm 2.706.292.935 đ tương ứng 14,64%. Tuy nhiên ta thấy tốc độ giảm của doanh thu thuần là 14,62% nhỏ hơn tốc độ giảm 14,64% của tổng chi phí. Do đó góp phần làm tổng lợi nhuận trước thuế năm 2008 chiếm tỷ trọng 0,27% trong tổng doanh thu thuần năm 2008 và cao hơn mức 0,24% của năm 2007. Đồng thời làm lợi nhuận trước thuế năm 2008 giảm không đáng kể 2,809,707 đ tương ứng 6,22% so với 2007. Như vậy trong 100 đồng tổng doanh thu thuần năm 2008 có 0,27 đồng lợi nhuận trước thuế và 99,73 đồng tổng chi phí, còn trong 100 đồng tổng doanh thu thuần năm 2007 chỉ có 0,24 đồng lợi nhuận trước thuế và tổng chi phí cao hơn, là 99,76 đồng. Điều này cho thấy trong năm 2008 mặc dù tình hình kinh doanh khá khó khăn nhưng công ty đã làm tốt việc giảm chi phí trên một đồng doanh thu thuần. Đây là một điều rất tốt, công ty cần duy trì trong những năm tiếp theo.

• Về hoạt động sản xuất kinh doanh :

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là nguồn thu chính, chủ yếu và thường xuyên và quan trọng nhất của công ty. Trong tổng doanh thu thuần của công ty thì doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất (năm 2007 là 99,45%, năm 2008 là 99,28%). Việc sụt giảm mạnh của doanh thu như vậy làm hiệu quả sử dụng vốn của công ty kém, nhìn chung tình hình tài chính không mấy lạc quan.

Trong tổng mức sụt giảm 2.717.381.098 đ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty năm 2008 thì doanh thu hoạt động xây dựng sụt giảm mạnh nhất, giảm 751.105.563 đ tương ứng với 48,34%. Tiếp đó là doanh thu hàng hóa thương mại giảm 687.091.595 đ tương ứng 50,57%. Doanh thu cung cấp dịch vụ

xuất khẩu lao động giảm 349.650.467 đ, tương ứng 9,51%. Doanh thu dịch vụ du lịch giảm 322.878.743 đ, tương ứng 17,14%. Việc giảm này là do năm 2008 kinh tế trong nước và thế giới có nhiều biến động lớn, bất lợi, hơn nữa lĩnh vực kinh doanh của công ty như đã nêu trên lại rất nhạy cảm với sự biến động đó. Vì vậy ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh của công ty. Lạm phát cao năm 2008, thời điểm nửa cuối năm lên tới trên 25% đồng nghĩa với việc giá nguyên vật liệu xây dựng tăng cao nhất là xi măng, sắt, thép khiến nhu cầu về xây dựng giảm sút, một số dự án của công ty phải tạm dừng để tránh lỗ. Doanh thu hoạt động xây dựng vì thế sụt giảm mạnh. Lạm phát cao vào nửa đầu năm, tiếp đó là suy thoái kinh tế thế giới vào những tháng cuối năm dẫn đến thất nghiệp, đời sống đại đa số người dân gặp rất nhiều khó khăn, việc chi tiêu được thắt chặt...những điều này tác động làm doanh thu hoạt động thương mại, du lịch giảm mạnh. Đây cũng là khó khăn chung của nền kinh tế cũng như của rất nhiều doanh nghiệp khác. Trong năm 2009 này và những năm tiếp theo công ty cần phải có những kế hoạch kinh doanh mới để đứng vững trong thời khủng hoảng và chuẩn bị vươn lên mạnh mẽ khi kinh tế thế giới và trong nước bắt đầu phục hồi.

Tuy có mức sụt giảm mạnh như vậy nhưng lợi nhuận trước thuế hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2008 là 247.349.850 đ giảm không đáng kể 3,220,257 đ tương ứng 1,29% so với năm 2007. LNtt hoạt động SXKD chiếm tỷ trọng 1,56% trong doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2008 – cao hơn mức 1,35% của năm 2007. Điều này là do doanh thu thuần giảm kéo theo chi phí hoạt động SXKD của công ty năm 2008 giảm 2,717,160,841 đ tương ứng 14,95% và chi phí này chỉ chiếm 98,43% trong tổng doanh thu thuần hoạt động SXKD, thấp hơn mức 98,64% của năm 2007. Trong khi doanh thu thuần hoạt động SXKD giảm 2.720.381.098 đ tương ứng 14,76%. Như vậy là tốc độ giảm của tổng chi phí hoạt động SXKD là 14,95% lớn hơn so với tốc độ giảm 14,76% của doanh thu thuần của nó. Do đó làm tỷ trọng của LNtt hoạt động SXKD trong 100 đồng doanh thu thuần năm 2008 là 1,57% cao hơn mức 1,36% của năm 2007 và lợi nhuận trước thuế hoạt động SXKD năm 2008 giảm không đáng kể so với 2007. Ta thấy trong 100 đồng doanh thu thuần hoạt động SXKD năm 2008 có 1,57 đồng LNtt còn năm

2007 chỉ có 1,36 đồng. Qua đây cho ta thấy nỗ lực giảm chi phí của công ty đã mang lại kết quả rất đáng khích lệ, tình hình kinh doanh năm 2008 rất khó khăn đã buộc công ty phải tìm cách cắt giảm chi phí và công ty đã làm rất tốt điều này. Trong những năm tới công ty cần cố gắng duy trì.

Trong tổng chi phí hoạt động SXKD thì giá vốn chiếm tỷ trọng cao nhất, năm 2007 bằng 91,33% so với doanh thu thuần hoạt động SXKD cùng năm, năm 2008 bằng 89,89% so với doanh thu thuần hoạt động SXKD của năm. Như vậy trong 100 đồng doanh thu thuần hoạt động SXKD năm 2007 có tới 91,33 đồng là chi phí sản xuất (giá thành sản xuất), còn năm 2008 chỉ có 89,89, giảm đáng kể so với năm 2007. Chi phí quản lý doanh nghiệp chỉ chiếm tỷ trọng 7,31% trong doanh thu thuần hoạt động SXKD năm 2007 và 8,53% năm 2008. Ta thấy tỷ trọng của chi phí QLDN trong doanh thu thuần năm 2008 tăng 1,04% so với 2007 nhưng tỷ trọng của giá vốn năm 2008 lại giảm 1,44%, lớn hơn so với mức tăng của chi phí QLDN. Đồng thời ta thấy tỷ trọng của chi phí QLDN trong doanh thu thuần như trên là nhỏ hơn rất nhiều so với tỷ trọng của giá vốn. Do vậy mà mức tăng 1,04% của tỷ trọng chi phí QLDN trong 100 đồng doanh thu thuần năm 2008 là không đáng kể so với mức giảm 1,44% của tỷ trọng giá vốn và tổng chi phí vì thế vẫn giảm nhiều so với 2007. Dù tỷ trọng của chi phí QLDN trong 100 đồng doanh thu thuần năm 2008 cao hơn so với 2007 nhưng năm 2008 so với 2007 thì chi phí này đã giảm rất ít 6,138,474 đ tương ứng 0,46%.

→ Nhìn chung doanh thu thuần hoạt động SXKD năm 2008 giảm mạnh so với 2007 nhưng lợi nhuận trước thuế lại giảm không đáng kể. Điều này là do doanh thu thuần giảm thì tổng chi phí cũng giảm nhưng tốc độ giảm của chi phí lớn hơn so với tốc độ giảm của doanh thu thuần mà chủ yếu là giảm của tỷ trọng giá vốn trong 100 đồng doanh thu thuần của năm 2008 so với 2007. Đồng thời trong tổng chi phí hoạt động SXKD cũng như tổng chi phí của doanh nghiệp thì giá vốn luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trên 90%. Điều này cho thấy nỗ lực giảm chi phí của doanh nghiệp đã đi đúng trọng tâm và có hiệu quả (giảm chi phí có tỷ trọng cao nhất trong doanh thu thuần là giá vốn), việc giảm giá vốn là vô cùng quan trọng. Tuy nhiên tỷ trọng của giá vốn trong 100 đồng doanh thu thuần của năm

2008 giảm so với 2007 nhưng tỷ trọng này như nêu trên vẫn là rất cao ở cả hai năm. Công ty cần tiếp tục và nỗ lực hơn nữa tìm cách giảm chi phí này.

• **Hoạt động tài chính :**

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2008 so với 2007 tăng nhẹ 12.221.341 đ tương ứng 12,725%. Chi phí hoạt động tài chính (chủ yếu là lãi vay) cũng tăng ở mức nhỏ hơn là 10.855.106 đ, tương ứng 3,53% do đó làm lợi nhuận hoạt động tài chính đỡ lỗ hơn 1.366.235 đ tương ứng 0,65% so với 2007. Việc chi phí lãi vay năm 2008 tăng này là do năm 2008 khoản vay dài hạn của công ty tăng lên 567.870.367 đ. Ta thấy chi phí hoạt động tài chính (chủ yếu là lãi vay) lớn gấp gần ba lần (293,812%) doanh thu hoạt động tài chính năm 2008 và lớn hơn ba lần (319,52%) doanh thu hoạt động tài chính năm 2007. Do đó làm lợi nhuận hoạt động tài chính ở cả hai năm đều bị lỗ, năm 2008 lỗ 209,951,755 đ, năm 2007 lỗ 211,317,990 đ. Điều này tác động làm giảm lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh (hoạt động SXKD và hoạt động tài chính) xuống rất thấp còn 37,398,095 đ năm 2008 và 39,252,117 đ năm 2007.

Trong tổng doanh thu thuần của công ty năm 2008 thì doanh thu hoạt động tài chính chiếm tỷ trọng rất nhỏ là 0,68%, năm 2007 chiếm 0,52%. Nhưng chi phí lãi vay năm 2008 chiếm 2,01%, năm 2007 chiếm 1,66% trong tổng doanh thu thuần. Vay nợ là một phần không thể thiếu cho hoạt động kinh doanh của công ty, tuy nhiên công ty cần cân nhắc và sử dụng có hiệu quả cao số vốn này. Đồng thời công ty cũng cần tìm cách để tăng doanh thu hoạt động tài chính để làm giảm bớt số lỗ từ hoạt động tài chính. Cùng với việc tăng doanh thu và giảm chi phí hoạt động SXKD để tăng lợi nhuận hoạt động SXKD sẽ góp phần làm tăng lợi nhuận trước thuế hoạt động kinh doanh của công ty.

3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

Để đánh giá chính xác hơn về tình hình tài chính doanh nghiệp các nhà phân tích tài chính còn sử dụng các chỉ tiêu tài chính đặc trưng để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính. Các chỉ tiêu tài chính được coi là biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định.

3.2.1. Phân tích nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

Khả năng thanh toán của một doanh nghiệp thường được xem xét trong ngắn hạn. Khả năng thanh toán ngắn hạn được đo lường bằng khả năng chuyển hóa thành tiền của TSNH để thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn.

BẢNG 3.8 : BẢNG CÁC HỆ SỐ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

T	Chỉ tiêu	Đv	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch
	Tổng TS (1)	đ	100,570,610,212	100,830,633,176	260,022,964
	Tổng nợ (2)	đ	15,821,773,522	16,118,024,556	296,251,034
	TSNH (3)	đ	11,834,351,730	11,667,969,706	-166,382,024
	Nợ ngắn hạn (4)	đ	13,994,815,285	13,700,251,229	-294,564,056
	TSNH - Hàng tồn kho(5)	đ	11,452,503,939	11,110,576,582	-341,927,357
	LNtt và lãi vay (6)	đ	352,171,150	359,818,729	7,647,579
	Lãi vay phải trả (7)	đ	306,998,010	317,455,296	10,457,286
1	Hệ số thanh toán tổng quát $H1 = (1)/(2)$	Lần	6.36	6.26	-0.10
2	Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn $H2 = (3)/(4)$	Lần	0.846	0.852	0.006
3	Hệ số thanh toán nhanh $H3 = (5)/(4)$	Lần	0.82	0.81	-0.01
4	Hệ số thanh toán lãi vay $H5 = (6)/(7)$	Lần	1.15	1.13	-0.01

- Từ bảng trên ta thấy hệ số khả năng thanh toán tổng quát ở năm 2007 là 6,36 lần, năm 2008 là 6,26 lần. Điều này có nghĩa là cứ 1 đồng vay nợ của công ty (nợ dài hạn và nợ ngắn hạn) ở năm 2007 có 6,36 đồng giá trị tài sản (công ty đang quản lý sử dụng) để bảo đảm, còn ở năm 2008 là 6,26 đồng. Nhìn một cách tổng quát ta thấy H1 của công ty khá cao chứng tỏ khả năng đảm bảo nợ bằng tổng tài sản của công ty rất tốt, tình hình tài chính nhìn chung khá lành mạnh và vững vàng. Nhưng nó cũng cho thấy công ty chưa tận dụng được cơ hội chiếm dụng vốn và sử dụng nó như một công cụ để gia tăng lợi nhuận. Với khả năng thanh toán nợ cao như vậy công ty nên cân nhắc để tăng nợ vay và sử dụng nó như một công cụ để gia tăng lợi nhuận (nếu triển vọng kinh doanh tốt). H1 ở thời điểm cuối năm thấp hơn đầu năm 0,1 lần tương ứng 1,6%. Điều này là do ở năm 2008 công ty huy động thêm 296,251,034 đ vốn từ bên ngoài tương ứng 1,87%, trong khi tổng tài sản chỉ tăng 260,022,964 đ tương ứng với tốc độ tăng nhỏ hơn 0,26%.

- Trong tổng TS của công ty đang quản lý, sử dụng chỉ có TSNH có khả năng chuyển đổi thành tiền dễ dàng hơn để thanh toán. Do đó H2 thể hiện mức độ

đảm bảo của TSNH với các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ (nợ ngắn hạn) và H2 phải lớn hơn 1. Tuy nhiên ta thấy H2 của công ty ở cả hai năm 2007 và 2008 đều < 1 lần lượt là 0,846 lần và 0,852 lần, nghĩa là TSNH năm 2007 chỉ bằng 84,6% của tổng nợ ngắn hạn, năm 2008 có tăng lên 0,6% là 85,2%. Hay nói cách khác TSNH ở cả năm 2007 và 2008 đều không đảm bảo được nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn, điều này rất dễ làm giảm uy tín của công ty với chủ nợ, các tài sản để dự trữ kinh doanh không đủ. Có thể công ty phải dùng một phần TSDH để thanh toán.

So với thời điểm đầu năm khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty có cao hơn, nhưng vẫn không đủ để thanh toán hết các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả. TSNH giảm 166.382.024 đ làm H2 giảm 0,012 lần (thay thế liên hoàn), tuy nhiên việc giảm TSNH này lại chủ yếu do giảm các tài sản luân chuyển nhanh và dễ chuyển đổi thành tiền mặt để thanh toán như tiền, trong khi các khoản phải thu và hàng tồn kho tăng lên. Như vậy thực chất của việc giảm 0,012 lần H2 do giảm 166.382.024 đ TSNH là không tốt, càng làm công ty khó khăn hơn trong việc thanh toán nợ ngắn hạn. Nhưng mức giảm 294.564.056 đ nợ ngắn hạn làm H2 tăng 0,018 lần là tích cực. Vì vậy biện pháp cơ bản để cải thiện H2 nên nhằm vào việc tăng nguồn vốn ổn định (vốn CSH và nợ dài hạn) thay cho nợ ngắn hạn và tồn kho, khoản phải thu giữ ở mức hợp lý hơn. Để đánh giá chính xác hơn khả năng thanh toán của công ty cần xem xét tới khả năng thanh toán nhanh.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh cho biết khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn của công ty bằng TSNH mà không dựa vào việc bán hàng hóa vật tư tồn kho. Dựa vào bảng ta thấy H3 ở năm 2007 và 2008 đều < 1, và trung bình ở khoảng 0,8 lần. Nó cho thấy các TSNH có tính thanh khoản cao tương đương khoảng 80% tổng nợ ngắn hạn và tương đối ổn định. Nhưng kết hợp với kết quả phân tích ở những phần trên ta thấy hiệu quả kinh doanh của công ty thấp, các khoản phải thu tăng mạnh, vòng luân chuyển vốn giảm. Như vậy doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn trong thanh toán nhanh nợ ngắn hạn. Các tài sản có thể có thể chuyển đổi nhanh thành tiền mặt (trừ hàng tồn kho) không đủ đáp ứng nhu cầu trả nợ ngắn hạn. Đầu năm 2008 chỉ bảo đảm được 82% tổng số nợ ngắn hạn, thời điểm cuối

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

năm mức độ này giảm đi 0,01 lần xuống mức 81%. Việc giảm này là do TSNH giảm 166.382.024 đ trong khi hàng tồn kho tăng lớn hơn 175.545.333 đ làm hiệu số TSNH-Hàng tồn kho giảm mạnh 341.927.357 đ tương ứng với 2,99% còn nợ ngắn hạn giảm ở mức độ gần tương đương 294.564.056 đ do đó làm H3 ở năm 2008 giảm nhẹ so với 2007.

- Về khả năng đảm bảo lãi vay của công ty nhìn chung không được cao nhưng vẫn ở mức an toàn. Hệ số khả năng thanh toán lãi vay đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn có thể đảm bảo trả lãi vay đến mức độ nào. Nguồn để trả lãi vay là LNtt chưa trừ lãi vay (EBIT), tuy nhiên so với lãi vay thì EBIT ở cả hai năm 2007 và 2008 lớn hơn không đáng kể. Cứ 1 đồng lãi vay thì có 1,15 đồng EBIT năm 2007 và 1,13 đồng EBIT năm 2008 đảm bảo trả lãi. H5 ở năm 2008 giảm 0,01 lần so với 2007 cho thấy việc sử dụng vốn kém hiệu quả hơn và khả năng an toàn trong việc sử dụng vốn vay thấp hơn. Điều này là do lãi vay phải trả tăng 10,457,286 đ trong khi LNtt chưa trừ lãi vay chỉ tăng ở mức nhỏ hơn là 7,647,579 đ, tốc độ tăng của lãi vay phải trả là 3.41% lớn hơn so với tốc độ tăng 2.17% của EBIT.

Như vậy trong hoàn cảnh việc kinh doanh khó khăn công ty huy động thêm nợ dài hạn, chủ yếu là vay và nợ dài hạn (vì nợ ngắn hạn giảm – căn cứ BCDKT) để đầu tư vào TSCĐ, tuy nhiên việc sử dụng kém hiệu quả số vốn này (tốc độ tăng EBIT thấp hơn tốc độ tăng lãi vay) cũng góp phần làm giảm khả năng trả lãi vay của công ty.

3.2.2. Phân tích nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

**BẢNG 3.9 : BẢNG CÁC HỆ SỐ VỀ CƠ CẤU TÀI CHÍNH VÀ
TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ**

T	Chỉ tiêu	Đ	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch
	Tổng TS (= Tổng NV) (1)	đ	100,570,610,212	100,830,633,176	260,022,964
	TSNH (2)	đ	11,834,351,730	11,667,969,706	-166,382,024
	TSDH (3)	đ	88,736,258,482	89,162,663,470	426,404,988
	Nợ phải trả (4)	đ	15,821,773,522	16,118,024,556	296,251,034
	Vốn CSH (5)	đ	84,748,836,690	84,712,608,620	-36,228,070
1	Hệ số nợ Hv = (4)/(1)	%	15.73%	15.99%	0.25%
2	Hệ số vốn chủ Hc = (5)/(1)	%	84.27%	84.01%	-0.25%

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

3	Hệ số đảm bảo nợ $Hđn = (5)/(4)$	%	535.65%	525.58%	-10.07%
4	Tỷ suất đầu tư vào TSDH $Ttsdh = (3)/(1)$	%	88.23%	88,43%	0.20%
5	Tỷ suất đầu tư vào TSNH $Ttsnh = (2)/(1)$	%	11.77%	11,57%	-0.20%
6	Cơ cấu TS $Cts = (2)/(3)$	%	13,34%	13,09%	-0.25%
7	Tỷ suất tự tài trợ TSDH $Tttsdh = (5)/(3)$	%	95,51%	95,01%	-0.50%

- Hệ số nợ : Từ bảng trên cho ta thấy trong 100 đồng vốn kinh doanh của công ty ở thời điểm đầu năm 2008 có 15,73 đồng, cuối năm có 15,99 đồng hình thành từ vay nợ. Trong điều kiện việc kinh doanh tốt thì việc sử dụng nợ sẽ có tác dụng khuyến đại doanh lợi vốn CSH. Hệ số nợ của công ty thấp cho thấy khả năng độc lập về tài chính của công ty cao. Nhưng nó cũng cho thấy công ty chưa chú ý tới việc sử dụng vốn vay như một công cụ để gia tăng lợi nhuận. Với hệ số nợ thấp như vậy công ty sẽ dễ dàng hơn trong việc huy động vốn. Tuy nhiên kết hợp với việc phân tích khả năng thanh toán và đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh ở trên ta thấy công ty muốn huy động thêm vốn vay thì nên huy động vốn dài hạn và phải nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn. Tốc độ tăng của tổng nợ phải trả là 1,87% lớn hơn tốc độ tăng 0,26% của tổng nguồn vốn (do vốn CSH giảm) do đó làm Hv cuối năm tăng không đáng kể 0,25% so với đầu năm.

- Hc ở bảng trên cho thấy bình quân trong 100 đồng vốn kinh doanh của công ty đầu năm 2008 có 84,27 đồng, cuối năm có 84,01 đồng là vốn CSH. Hc ở thời điểm đầu năm và cuối năm đều rất cao chứng tỏ công ty có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, mức độ tự tài trợ của công ty với vốn kinh doanh của mình rất tốt. Do đó không bị ràng buộc hoặc bị sức ép nhiều từ các khoản nợ vay. Các chủ nợ thường rất chú ý đến Hc và với mức độ tự tài trợ cao như vậy thì trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn như hiện nay công ty sẽ đứng vững tốt hơn, cũng dễ vay nợ hơn. Hv thời điểm cuối năm giảm so với đầu năm giảm 0,25% là do vốn CSH giảm 0,04% trong khi tổng nguồn vốn tăng 0,25%.

- Vốn CSH ở cả hai năm luôn chiếm tỷ trọng cao trên 84% trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp do vậy mức độ đảm bảo của vốn chủ sở hữu với nợ vay là rất tốt. Thời điểm đầu năm 2008 cứ 100 đồng vay nợ có 535,65 đồng vốn CSH

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

đảm bảo trả nợ, cuối năm mức độ đảm bảo này đã giảm khá lớn 10,07% xuống mức 525,58 đồng nhưng vẫn ở mức cao, cho thấy khả năng an toàn trong việc đảm bảo nợ và uy tín với chủ nợ của công ty. Mức giảm 10,07% của Hđn là do tổng nợ phải trả tăng 296.251.034 đ tương ứng 1,87% trong khi đó vốn CSH lại giảm (do giảm lợi nhuận sau thuế) 36.228.070 đ tương ứng 0,04%.

- Tỷ suất đầu tư vào TSDH sẽ cho biết việc bố trí cơ cấu tài sản của công ty. Tỷ suất đầu tư vào TSDH ở thời điểm đầu năm và cuối năm 2008 đều rất cao, trung bình trên 88,3%, nó cho thấy sự phù hợp với ngành nghề kinh doanh của công ty như đã nêu trên. Ở thời điểm đầu năm 2008 khi công ty sử dụng bình quân 100 đồng vốn vào kinh doanh thì dành ra 88,23 đồng đầu tư cho TSDH, ở thời điểm cuối năm mức độ này tăng nhẹ lên 88,43 đồng. Tỷ suất đầu tư vào TSDH lớn như vậy chứng tỏ các tài sản này có vai trò rất quan trọng đối với hoạt động kinh doanh của công ty, nó cũng cho thấy tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất của công ty tốt và có xu hướng phát triển lâu dài ổn định. Trong đó chủ yếu là khoản đầu tư vào công ty liên doanh 79.750.000.000 đ, chiếm 79,09% trong tổng TS của công ty thời điểm cuối năm, 79,3% vào thời điểm đầu năm. Tiếp đó là TSCĐ chiếm 9,18% tổng TS cuối năm và 8,68% tổng TS đầu năm. T_{tsdh} cuối năm so với đầu năm tăng là do TSDH tăng 426.404.988 đ trong khi tổng TS tăng nhỏ hơn là 260.022.964 đ (tốc độ tăng tổng TS là 0,26% nhỏ hơn tốc độ tăng 0,48% của TSDH) làm T_{tsdh} tăng lên. Nhìn chung thì tỷ suất đầu tư vào TSDH tăng lên phải đi đôi với việc hiệu quả sử dụng nó cũng tăng lên.

- Thời điểm đầu năm 2008 công ty sử dụng bình quân 100 đồng vốn kinh doanh thì dành ra 11,77 đồng đầu tư vào TSNH, cuối năm T_{tsnh} giảm đi 0,20 đ và ở mức 11,57 đ. Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là dịch vụ như du lịch, xuất khẩu lao động, nhà hàng khách sạn do đó mà các TSNH thường chiếm tỷ trọng thấp trong tổng TS. Ta thấy cuối năm TSNH giảm 166.382.024 trong khi tổng tài sản lại tăng 260.022.964 đ làm T_{tsnh} giảm 0,20%. Tuy nhiên việc giảm TSNH này chủ yếu do giảm tiền mặt và TSNH khác, trong khi các khoản phải thu khách hàng và ứ đọng hàng tồn kho tăng lên. Do đó kết hợp với phân tích tình hình đảm bảo

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh ở trên ta thấy T_{tsnh} giảm là không tốt vì khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đến hạn trả vẫn khá thấp.

- Nhìn vào chỉ tiêu cơ cấu tài sản năm 2008 cho thấy bình quân đầu tư 100 đồng vào TSDH thì cũng đầu tư 13,34 đồng vào TSNH. (giá trị đầu tư vào TSNH chỉ bằng 13,34% giá trị đầu tư vào TSDH).

- Tỷ suất tự tài trợ TSDH cho biết số vốn CSH công ty dùng để trang bị cho TSDH là bao nhiêu. Ở thời điểm cuối năm và đầu năm tỷ suất này đều < 1 và sắp xỉ 1. Thời điểm đầu năm vốn CSH tài trợ được 95,51% giá trị TSDH, thời điểm cuối năm con số này giảm không đáng kể 0,50% (do vốn CSH giảm trong khi TSDH tăng lên nhiều). Ta thấy tỷ suất này ở mức rất cao, điều này cho thấy TSDH được tài trợ một cách khá vững chắc bằng vốn dài hạn, chỉ một bộ phận nhỏ của TSDH này được tài trợ bằng vay nợ và sẽ an toàn hơn nếu đây là nợ dài hạn.

3.2.3. Phân tích nhóm chỉ tiêu về hoạt động

Nhóm chỉ tiêu này đo lường hiệu quả sử dụng vốn và tài sản của công ty. Nó được tính trên cơ sở so sánh giá trị TS (sử dụng số liệu mang tính thời điểm từ BCKKT) với doanh thu (sử dụng số liệu mang tính thời kỳ trên BCKQKD). Do đó việc sử dụng số bình quân giá trị TS được coi là chính xác hơn, nhất là khi số đầu kỳ và cuối kỳ có biến động lớn.

BẢNG 3.10 : BẢNG CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

TT	Chỉ tiêu	ĐV	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch
1	Tổng nợ phải thu	đ	2,878,332,925	2,937,459,618	59,126,693
2	Tổng nợ phải trả	đ	15,821,773,522	16,118,024,556	296,251,034
3	Tổng D.thu thuần	đ	18,533,728,593	15,824,625,951	-2,709,102,642
4	Khoản phải thu bq	đ	2,712,007,334	2,907,896,272	195,888,938
5	VLD bq	đ	11,886,963,781	11,751,160,718	-135,803,063
6	VCD bq	đ	88,553,374,270	88,949,460,976	395,586,706
7	Vốn kinh doanh bq	đ	100,440,838,051	100,700,621,694	259,783,643
8	Tỷ lệ khoản phải thu/phải trả (1/2)	%	18.19%	18.22%	0.03%
9	Vòng quay khoản phải thu (3/4)	vòng	6.83	5.44	-1.39
10	Số ngày 1 vòng quay KPT (360/9)	ngày	52.68	66.15	13.47
11	Vòng quay VLD (3/5)	vòng	1.56	1.35	-0.21

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

12	Số ngày 1 vòng quay VLD (360/12)	ngày	230.89	267.33	36,44
13	Hiệu suất sử dụng VCD (3/6)	lần	0.21	0.18	-0.03
14	Vòng quay tổng vốn (3/7)	vòng	0.18	0.16	-0.03

- Tỷ lệ nợ phải thu/nợ phải trả ở đầu năm và cuối năm 2008 đều < 100% và ở mức khá nhỏ. Điều này cho thấy mức vốn công ty đi vay chiếm dụng (chủ yếu là nguồn chiếm dụng hợp pháp) lớn hơn rất nhiều so với mức vốn công ty bị chiếm dụng. Như vậy khả năng chiếm dụng vốn của công ty cao. Thời điểm cuối năm tỷ lệ này tăng lên 0,03% là do tổng nợ phải thu tăng 59.126.693 đ tương ứng với tốc độ tăng 2,05% trong khi tốc độ tăng tổng nợ phải trả nhỏ hơn nhiều là 1,87% tương ứng 296.251.034 đ.

- Vòng quay khoản phải thu năm 2007 của công ty là 6,83 vòng, năm 2008 là 5,44 vòng. Con số này cho biết tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của công ty, năm 2007 công ty có 6,83 lần thu được các khoản phải thu, năm 2008 số lần này giảm xuống còn 5,44 lần. Hay nói cách khác doanh thu thuần được tạo ra trong năm 2007 lớn hơn gấp 6,83 lần giá trị khoản phải thu, năm 2008 lớn hơn gấp 5,44 lần. Số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu năm 2007 là 52,68 ngày (gần 2 tháng), năm 2008 tăng lên thêm 13,47 ngày. Việc tăng này là do vòng quay khoản phải thu năm 2008 giảm 1,39 vòng so với 2007.

Như vậy ta thấy vòng quay các khoản phải thu của công ty tương đối thấp, năm sau giảm so với năm trước, số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu dài và tăng lên ở năm sau chứng tỏ công ty bị chiếm dụng vốn, khó thu hồi nợ, hiệu quả của việc thu hồi nợ thấp. Điều này là không tốt với hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Do đó làm hiệu quả sử dụng vốn không cao.

- Năm 2007 vốn lưu động của công ty quay được 1,56 vòng hay bình quân 1 đồng vốn lưu động bỏ vào kinh doanh trong năm 2007 tạo ra được 1,56 đồng doanh thu thuần. Chỉ số vòng quay VLD này trong năm 2008 giảm 0,21 vòng. Điều này là do VLD bq sử dụng chỉ giảm 135.803.063 đ trong khi doanh thu thuần giảm tới 2,709,102,642 đ. Mức độ ảnh hưởng giảm do doanh thu thuần giảm lớn hơn mức độ ảnh hưởng tăng do VLD bq giảm làm vòng quay VLD năm 2008 giảm

0,21 vòng. Để tăng được vòng quay này công ty phải sử dụng VLĐ có hiệu quả hơn để tăng doanh thu. Năm 2007 trung bình cứ 230,89 ngày thì VLĐ của công ty quay được một vòng, năm 2008 con số này tăng lên tới 267,33 ngày. Việc tăng này là do vòng quay VLĐ năm 2008 giảm 0,21 vòng so với 2007 làm số ngày một vòng quay VLĐ tăng thêm 36,44 ngày.

Như vậy ở cả hai năm vòng quay VLĐ rất thấp, số ngày cần thiết để thu hồi được VLĐ quá dài (gần một năm) và tăng lên ở năm sau chứng tỏ tốc độ luân chuyển VLĐ rất chậm, VLĐ sử dụng không hiệu quả.

- Hiệu suất sử dụng VCD năm 2007 của công ty là 0,21 lần, năm 2008 giảm xuống còn 0,18 lần. Nghĩa là cứ đầu tư trung bình một đồng vào vốn cố định tham gia kinh doanh trong năm 2007 tạo ra 0,21 đồng doanh thu thuần, năm 2008 tạo ra 0,18 đồng doanh thu thuần. Ta thấy VCD tăng lên nhưng hiệu suất sử dụng VCD lại giảm cho thấy việc sử dụng VCD năm 2008 là kém hiệu quả hơn so với 2007.

- Năm 2007 trung bình sử dụng một đồng vốn vào kinh doanh trong năm tạo ra được 0,18 đồng doanh thu. Ở năm 2008 con số này giảm xuống chỉ còn 0,16 đồng. Ta thấy năm 2008 vốn kinh doanh tăng lên nhưng vòng quay tổng vốn giảm cho thấy vốn kinh doanh được sử dụng kém hiệu quả hơn năm trước. Doanh thu thuần sụt giảm mạnh hơn gấp nhiều lần so với mức độ tăng của vốn kinh doanh.

→ Nhìn chung tình hình kinh doanh năm 2008 khó khăn đã làm doanh thu thuần của công ty giảm mạnh 2,709,102,642 đ so với 2007, mức sụt giảm lớn hơn gấp nhiều lần so với mức độ tăng chỉ có 259.783.643 đ của vốn kinh doanh. Do đó các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đều thấp cho thấy hiệu quả sử dụng vốn, tài sản năm qua của công ty không cao.

3.2.4. Phân tích nhóm chỉ tiêu sinh lời :

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời phản ánh tổng hợp nhất hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu năng quản lý của doanh nghiệp. Nó được các nhà đầu tư rất quan tâm và là cơ sở để nhà quản trị hoạch định chính sách tài chính trong tương lai.

Kết quả của các chính sách và quyết định liên quan đến thanh khoản, cơ cấu tài sản, nguồn vốn, tình hình đầu tư cuối cùng sẽ có tác động và phản ánh ở khả

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

năng sinh lời của công ty. Để đo lường khả năng sinh lời của doanh nghiệp ta phân tích các tỷ số ở bảng sau :

BẢNG 3.11 : BẢNG CÁC CHỈ TIÊU SINH LỢI

T T	Chỉ tiêu	ĐV	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch
1	Tổng doanh thu thuần	đ	18,533,728,593	15,824,625,951	-2,709,102,642
2	LNtt	đ	45,173,140	42,363,433	-2,809,707
3	LNst	đ	32,524,661	30,501,672	-2,022,989
4	Tổng TS bq	đ	100,440,838,051	100,700,621,694	259,783,643
5	Vốn CSH bq	đ	84,762,336,690	84,730,722,655	-31,614,035
6	Tỷ suất LNtt/tổng doanh thu thuần (2/1)	%	0.244%	0.268%	0.024%
7	Tỷ suất LNst/tổng doanh thu thuần (3/1)	%	0.175%	0.193%	0.017%
8	Tỷ suất sinh lời trên tổng TS ROA = (3/4)	%	0.032%	0.030%	-0.002%
9	Tỷ suất sinh lời trên vốn CSH ROE = (3/5)	%	0.038%	0.036%	-0.002%

• Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Tỷ suất LNtt trên doanh thu thuần của công ty năm 2007 là 0,244%, năm 2008 là 0,268%, điều này có nghĩa là trong 100 đồng doanh thu mà công ty thực hiện được trong năm 2007 có 0,244 đồng LNtt, năm 2008 con số này tăng lên là 0,268 đồng. Tỷ suất này năm 2008 tăng lên so với 2007 là do tổng LNtt năm 2008 giảm 2,809,707 đ với tốc độ giảm 6,22% trong khi tổng doanh thu thuần giảm tới 2,709,102,642 đ tương ứng với tốc độ giảm lớn hơn nhiều 14,62%. Trong 100 đồng doanh thu thuần công ty thực hiện được năm 2007 có 0,175 đồng là LNst, năm 2008 có 0,193 đồng. Số lợi nhuận này thuộc về chủ sở hữu công ty. Nhìn chung thì tỷ suất sinh lời này không cao.

• Tỷ suất sinh lợi trên tổng TS (ROA)

ROA đo lường việc sử dụng TS của công ty để tạo ra lợi nhuận không phân biệt TS này được hình thành bằng vốn vay hay vốn chủ. Năm 2007 cứ đưa bình quân 100 đồng giá trị TS vào sử dụng tạo ra được 0,032 đồng LNst, năm 2008 con số này giảm đi còn 0,030 đồng. Việc giảm này là do năm 2008 tổng TS bình quân đưa vào sử dụng tăng 259.783.643 đ nhưng tổng LNst lại giảm 2,022,989 đ. Điều

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

đó cho thấy hiệu quả sử dụng TS năm 2008 kém hơn so với 2007 mặc dù mức đầu tư cho TS của năm 2008 cao hơn 2007. Nhìn chung thì cả hai năm ROA đều rất thấp.

Mức độ ảnh hưởng của biến động tổng TS và LNst tới ROA :

- Tổng LNst 2008 so với 2007 giảm 2,022,989 đ làm ROA năm 2008 so với 2007 giảm 0,002% :

$$\frac{30,501,672}{100,440,838,051} - \frac{32,524,661}{100,440,838,051} = - 0,002 (\%)$$

- Tổng TS bq đưa vào sử dụng tăng 408,783.643 đ làm ROA giảm 0,0001%

$$\frac{30,501,672}{100,700,621,694} - \frac{30,501,672}{100,440,838,051} = - 0,0001 (\%)$$

Tổng mức độ ảnh hưởng làm ROA năm 2008 so với 2007 giảm 0,002 (%) :

- 0,002 - 0,0001 = - 0,002 (%). Tốc độ giảm của ROA (do tài sản bình quân đưa vào sử dụng tăng) nhỏ hơn so với tốc độ giảm của ROA (do LNst giảm). Điều đó cho thấy nếu nâng cao được hiệu quả sử dụng tài sản (làm LNst tăng) thì ROA sẽ tăng mạnh.

• **Tỷ suất sinh lợi trên vốn CSH (ROE)**

ROE sẽ phản ánh mức sinh lợi của một đồng vốn CSH. Từ bảng trên ta thấy bình quân 100 đồng vốn CSH bỏ vào kinh doanh năm 2007 tạo ra được 0,038 đồng LNst, năm 2008 tạo ra được 0,036 đồng LNst. Vốn CSH bq sử dụng năm 2008 giảm 31,614,035 đ so với năm 2007 tương ứng với tốc độ giảm 0,04% trong khi LNst giảm với tốc độ lớn hơn nhiều 6,22% tương ứng 2,022,989 đ. Do đó làm ROE năm 2008 giảm 0,002% so với năm 2007, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này như sau :

- Tổng LNst 2008 so với 2007 giảm 2,022,989 đ làm ROE năm 2008 so với 2007 giảm 0,0024% :

$$\frac{30,501,672}{84,762,336,690} - \frac{32,524,661}{84,762,336,690} = - 0,0024 (\%)$$

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

- Vốn CSH bq đưa vào sử dụng năm 2008 giảm 31,614,035 đ so với 2007 làm ROE năm 2008 so với 2007 tăng 0,0002 % :

$$\frac{30,501,672}{84,730,722,655} - \frac{30,501,672}{84,762,336,690} = 0,00001 \text{ (\%)}$$

Tổng mức độ ảnh hưởng : - 0,002 + 0,00001 = - 0,002%. Mức độ ảnh hưởng tăng (do vốn CSH đưa vào sử dụng giảm) nhỏ hơn rất nhiều so với mức độ ảnh hưởng giảm (do LNst giảm) làm ROE năm 2008 giảm so với 2007. Từ đó cho thấy nếu công ty tăng được LNst này lên sẽ tăng được ROE.

Ta thấy ở cả hai năm 2007 và 2008 ROE đều lớn hơn ROA, điều này cho thấy việc sử dụng vốn vay có hiệu quả (nhưng không cao) trong việc gia tăng lợi nhuận trên một đồng vốn CSH. Tuy nhiên ROA và ROE như vậy là rất nhỏ, công ty cần có biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn hơn nữa. Có thể nói ROE và ROA nhỏ như trên là ta đang so sánh với lãi suất tiền gửi ngân hàng cùng năm (đây được coi là lãi suất bình quân chung của xã hội, lãi suất này lấy trung bình của lãi suất tiền gửi VNĐ của bốn ngân hàng lớn nhất Việt Nam và khoảng 9%/năm).

3.3. Phân tích phương trình Dupont

Phân tích phương trình Dupont sẽ cho ta thấy được mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn CSH (ROE), các nhân tố ảnh hưởng tới hai tỷ suất này, trên cơ sở đó có thể đưa ra biện pháp cải thiện tình hình tài chính cho công ty.

Trước hết ta xem xét tỷ suất sinh lời trên tổng TS (ROA) :

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \frac{\text{LNst}}{\text{Tổng tài sản bq}} = \frac{\text{LNst}}{\text{Tổng D.thu thuần}} \times \frac{\text{Tổng D.thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bq}} \\ &= \frac{\text{Tỷ suất LNst/tổng D.thu thuần}}{\text{D.thu thuần}} \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \end{aligned}$$

$$\text{ROA (2007)} = 0,175\% \times 0,185\text{vòng} = 0,032 \text{ (\%)}$$

$$\text{ROA (2008)} = 0,193\% \times 0,157\text{vòng} = 0,030 \text{ (\%)}$$

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

Từ đẳng thức trên ta thấy cứ bình quân đưa 100 đồng giá trị TS vào sử dụng trong năm 2007 tạo ra được 0,032 đồng LNst, năm 2008 tạo ra được 0,03 đồng LNst là do :

- Sử dụng bình quân 100 đồng giá trị TS vào kinh doanh năm 2007 tạo ra được 18,5 đồng tổng D.thu thuần, năm 2008 tạo ra được 15,7 đồng tổng D.thu thuần.

- Trong 100 đồng tổng doanh thu thuần thực hiện được trong năm 2007 có 0,175 đồng LNst, năm 2008 có 0,193 đồng LNst.

Như vậy có 2 hướng để tăng ROA đó là : tăng tỷ suất LNst/doanh thu thuần (ROS) hoặc tăng vòng quay tổng tài sản :

- Muốn tăng ROS cần phải đầu tư tăng LNst bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán (nếu có thể).

- Muốn tăng vòng quay tổng tài sản cần phải đầu tư tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán hợp lý (nếu có thể) và tăng cường các hoạt động xác tiến bán hàng...

Tiếp theo ta xem xét sự phụ thuộc của tỷ suất sinh lợi trên vốn CSH vào tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) và hệ số nợ (Hv) :

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{LNst}}{\text{Vốn CSH bq}} = \frac{\text{LNst}}{\text{D.thu thuần}} \times \frac{\text{D.thu thuần}}{\text{Tổng TS bq}} \times \frac{\text{Tổng TS bq}}{\text{Vốn CSH bq}} \\ &= \text{ROA} \times \frac{1}{1 - \text{Hv}} \end{aligned}$$

$$\text{ROE (2007)} = 0,175\% \times 0,185\text{vòng} \times \frac{1}{1 - 15,73\%} = 0,038 (\%)$$

$$\text{ROE (2008)} = 0,193\% \times 0,157\text{vòng} \times \frac{1}{1 - 15,99\%} = 0,036 (\%)$$

Ta thấy bình quân 100 đồng vốn CSH bỏ vào kinh doanh năm 2007 tạo ra được 0,038 đồng LNst, năm 2008 tạo ra được 0,036 đồng LNst là do :

- Trong 100 đồng vốn kinh doanh bình quân năm 2007 có 15,73 đồng hình thành từ vay nợ, năm 2008 có 15,99 đồng hình thành từ vay nợ.

- Sử dụng bình quân 100 đồng giá trị tài sản năm 2007 tạo ra được 18,5 đồng tổng doanh thu thuần, năm 2008 tạo ra được 15,7 đồng tổng doanh thu thuần.

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

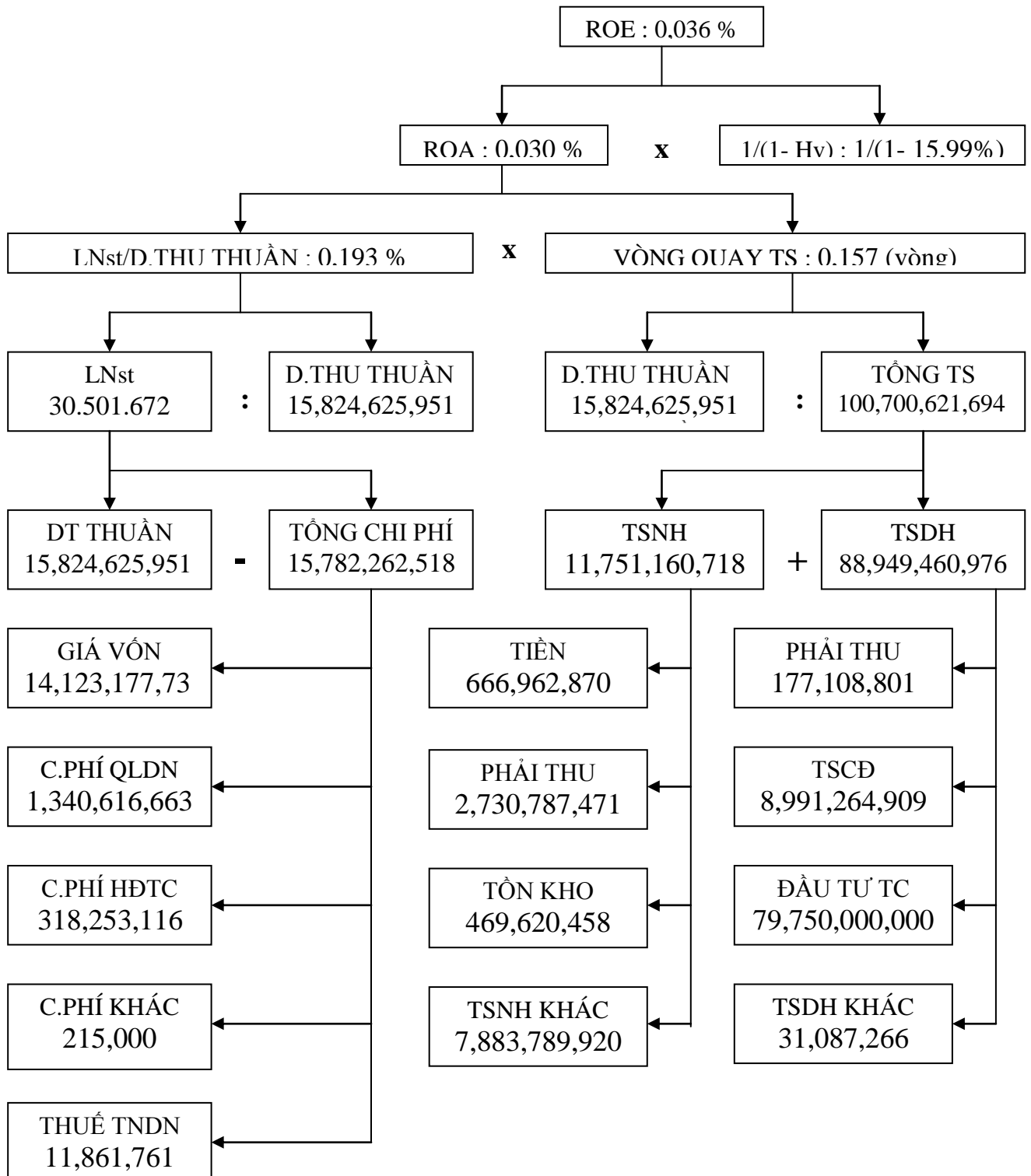
- Trong 100 đồng tổng doanh thu thuần thực hiện được trong năm 2007 có 0,175 đồng LNst, năm 2008 có 0,193 đồng LNst.

Có 2 hướng để tăng ROE : tăng ROA hoặc tăng tỷ số Tổng TS/ Vốn CSH.

- Tăng ROA làm như phân tích trên.

- Tăng tỷ số Tổng TS/ Vốn CSH cần phân đầu giảm vốn CSH và tăng nợ (nếu triển vọng kinh doanh tốt và doanh nghiệp có lãi). Ta thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của CSH càng cao (nếu doanh nghiệp có lãi và kinh doanh tốt) và ngược lại, nếu doanh nghiệp đang bị lỗ thì sử dụng nợ càng tăng số lỗ. Tuy nhiên khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro sẽ càng tăng lên. Do đó doanh nghiệp phải hết sức thận trọng khi sử dụng nợ. Năm 2008 tỷ số nợ có tăng lên (vay nợ tăng) nhưng việc kinh doanh của công ty kém (doanh thu sụt giảm mạnh), hiệu quả sử dụng vốn thấp, do đó lợi nhuận trên 1 đồng vốn CSH giảm so với 2007.

BẢNG 3.12 : BẢNG DUPONT NĂM 2008



**BẢNG 3.13 : BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU
TÀI CHÍNH ĐẶC TRƯNG**

T T	Chỉ tiêu	ĐV	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch
	Khả năng thanh toán				
1	Hệ số thanh toán tổng quát H1 = (1)/(2)	lần	6.36	6.26	-0.10
2	Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn H2 = (3)/(4)	lần	0.846	0.852	0.006
3	Hệ số thanh toán nhanh H3 = (5)/(4)	lần	0.82	0.81	-0.01
4	Hệ số thanh toán lãi vay H5 = (6)/(7)	lần	1.15	1.13	-0.01
	Cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư				
5	Hệ số nợ Hv = (4)/(1)	%	15.73%	15.99%	0.25%
6	Hệ số vốn chủ Hc = (5)/(1)	%	84.27%	84.01%	-0.25%
7	Hệ số đảm bảo nợ Hđn = (5)/(4)	%	535.65%	525.58%	-10.07%
8	Tỷ suất đầu tư vào TSDH Ttsdh = (3)/(1)	%	88.23%	88.43%	0.20%
9	Tỷ suất đầu tư vào TSNH Ttsnh = (2)/(1)	%	11.77%	11.57%	-0.20%
10	Cơ cấu TS Cts = (2)/(3)	%	13.34%	13.09%	-0.25%
11	Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ Ttcd = (5)/(3)	%	95.51%	95.01%	-0.50%
	Hiệu quả hoạt động				
12	Tỷ lệ khoản phải thu/phải trả (1/2)	%	18.19%	18.22%	0.03%
13	Vòng quay khoản phải thu (3/4)	vòng	6.83	5.44	-1.39
14	Số ngày 1 vòng quay KPT (360/9)	ngày	52.68	66.15	13.47
15	Vòng quay VLD (3/5)	vòng	1.56	1.35	-0.21
16	Số ngày 1 vòng quay VLD (360/12)	ngày	230.89	267.33	36.44
17	Hiệu suất sử dụng VCD (3/6)	lần	0.21	0.18	-0.03
18	Vòng quay tổng vốn (3/7)	vòng	0.18	0.16	-0.03
	Khả năng sinh lợi				
19	Tỷ suất LNtt/tổng doanh thu thuần (2/1)	%	0.244%	0.268%	0.024%
20	Tỷ suất LNst/tổng doanh thu thuần (3/1)	%	0.175%	0.193%	0.017%
21	Tỷ suất sinh lời trên tổng TS (3/4)	%	0.032%	0.030%	-0.002%
22	Tỷ suất sinh lời trên vốn CSH (3/5)	%	0.038%	0.036%	-0.002%

3.4. Đánh giá chung tình hình tài chính công ty

Qua phân tích thực trạng tình hình tài chính tại công ty như trên có thể rút ra một số nhận định chung về tình hình tài chính của công ty như sau :

Thứ nhất: về cơ cấu tài chính

Nhìn chung hai năm từ năm 2007 – 2008 quy mô của doanh nghiệp ngày càng được mở rộng.

Về tài sản : Nhìn chung năm 2008 kết cấu tài sản thay đổi không đáng kể, TSDH biến động tăng theo hướng tích cực. Sự biến động giảm của TSNH có ảnh

hướng xấu tới tình hình tài chính của công ty. Ta thấy tỷ trọng TSNH có xu hướng giảm, mức giảm này không lớn, tuy nhiên việc giảm này lại chủ yếu là giảm tài sản có tính thanh khoản cao. Các khoản phải thu ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng cao trong TSNH và có xu hướng tăng lên, chứng tỏ lượng vốn bị tồn đọng trong khâu thanh toán vẫn còn nhiều, công ty cần thu hồi và đưa lượng vốn bị chiếm dụng này vào đầu tư kinh doanh để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. TSDH vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trên 88,2% trong tổng TS cho thấy sự phù hợp với ngành nghề kinh doanh của công ty và vai trò vô cùng quan trọng của các tài sản này đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tuy nhiên tỷ suất đầu tư vào TSDH của công ty có xu hướng giảm nhẹ. Trong những năm tới công ty cần có biện pháp để nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng các tài sản này.

Về nguồn vốn : Vốn CSH vẫn chiếm tỷ trọng rất cao trên 84% cho thấy khả năng độc lập về tài chính cao. Nợ dài hạn tăng lên trong kỳ nhằm đầu tư cho TSCĐ, nợ ngắn hạn có chiều hướng giảm. Xét về mặt kết cấu thì tỷ suất nợ của doanh nghiệp có xu hướng tăng nhanh, như vậy để đẩy nhanh tốc độ tăng của lợi nhuận doanh nghiệp đã sử dụng đòn cân nợ, tức là vay và chiếm dụng vốn nhiều hơn để đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh, điều này cũng có nghĩa là mức độ rủi ro trong kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng cao. Ngược lại với sự gia tăng của tỷ suất nợ thì tỷ suất tự tài trợ tuy vẫn ở mức rất cao nhưng lại có chiều hướng giảm (do LNst giảm), chứng tỏ tính tự chủ trong kinh doanh của doanh nghiệp giảm. Nhìn chung cơ cấu nguồn vốn của công ty hiện nay chưa hợp lý lắm, bằng chứng là ở cả hai năm đều có một lượng vốn ngắn hạn khá lớn dùng để tài trợ cho TSDH (trong đó có thể bao gồm cả nợ ngắn hạn) dẫn tới sự mất cân đối về tài sản nguồn vốn, đồng thời làm tăng áp lực và làm khả năng thanh toán nợ ngắn hạn trở nên khó khăn hơn.

Thứ hai : về hoạt động kinh doanh

Tình hình kinh tế trong nước và thế giới biến động bất lợi đã tác động xấu đến hoạt động kinh doanh của công ty. Nhìn chung thì hoạt động kinh doanh không được tốt. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm mạnh 14,7%. LNtt hoạt động kinh doanh có xu hướng giảm, tuy nhiên năm 2008 LNtt giảm không

đáng kể và tốc độ giảm này là 6,22% nhỏ hơn nhiều so với mức giảm 30,56% của năm 2007. Tỷ trọng của giá vốn trong doanh thu thuần năm sau giảm so với năm trước. Trong điều kiện tình hình kinh tế khó khăn như nêu trên thì việc giảm được tỷ trọng giá vốn này là một yếu tố rất tích cực.

Thứ ba : về tình hình thanh toán

Tình hình thanh toán của doanh nghiệp không khả quan lắm. Nhìn chung thì khả năng đảm bảo nợ của tổng tài sản và vốn CSH cao. Các khoản phải thu chiếm tỷ trọng ít hơn các khoản phải trả. Doanh nghiệp có cố gắng trong việc thu hồi nợ, tuy nhiên tỷ trọng khoản phải thu trong tổng TSNH lại có chiều hướng tăng, do đó doanh nghiệp cần tiếp tục đề ra các giải pháp hữu hiệu hơn nữa để đẩy nhanh tốc độ thu hồi nợ. Khả năng thanh toán của công ty cũng có chiều hướng giảm, các tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền không đáp ứng được nhu cầu trả nợ ngắn hạn. Mức độ đảm bảo nợ vay bằng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp cũng có chiều hướng giảm. Mặc dù khả năng thanh toán trong năm 2008 giảm so với năm 2007 nhưng doanh nghiệp vẫn có thể đảm bảo đủ khả năng thanh toán lãi vay và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước.

Thứ tư : Về hiệu quả sử dụng vốn

Dựa vào việc phân tích các chỉ tiêu hoạt động và sinh lời ta thấy hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp kém và có xu hướng giảm. Các chỉ số khả năng sinh lợi đều rất thấp, thời hạn thu tiền của doanh nghiệp rất dài và ngày càng tăng, chứng tỏ khả năng thu hồi vốn chậm, vốn của doanh nghiệp bị các đơn vị khác chiếm dụng và doanh nghiệp khó có điều kiện tích lũy. Hơn nữa hàng tồn kho của công ty tăng mạnh càng làm ứ đọng vốn. Việc không giải phóng được hàng tồn kho và các khoản phải thu càng làm tình hình tài chính khó khăn hơn. Đây là những hạn chế công ty cần khắc phục ngay trong năm 2009 này.

CHƯƠNG 4

MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VẠN HOA HẢI PHÒNG

4.1. Mục tiêu phương hướng phát triển SXKD của công ty

Về mục tiêu, phương hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong 4 năm tới (2009-2012) được xác định :

Khai thác tối đa tiềm năng lợi thế của Thành phố về điều kiện tự nhiên, truyền thống lịch sử, bản sắc văn hoá dân tộc và đặc thù của địa phương. Phát triển đa dạng hàng hoá ngành nghề sản xuất kinh doanh, trong đó lấy kinh doanh du lịch (gồm kinh doanh khách sạn, nhà hàng, chợ biển truyền thống, lễ hành quốc tế, nội địa và các dịch vụ liên quan) và dịch vụ xuất khẩu lao động làm trọng tâm, gắn với các hoạt động du lịch thương mại xuất nhập khẩu nhằm phát huy lợi thế so sánh của khu du lịch Đồ Sơn, của thành phố cảng, một cực tăng trưởng trọng điểm Bắc bộ. Tăng cường quản lý nâng cao hiệu quả hoạt động của Liên doanh du lịch quốc tế Hải Phòng, đồng thời xúc tiến triển khai các dự án sản xuất, kinh doanh liên doanh với các bạn hàng trong và ngoài nước.

Hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo chấp hành đúng pháp luật, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế Đảng.

Tăng cường cơ sở vật chất hội tụ đủ điều kiện để nhằm mục tiêu đáp ứng tốt nhu cầu đón tiếp khách ngày càng cao của Thành phố, hoàn thành tốt các chỉ tiêu được giao, tăng thu cho ngân sách Đảng của Thành phố và đảm bảo mục tiêu hàng năm, tạo thêm việc làm thu nhập cho người lao động, giữa gìn uy tín Đảng.

Các chỉ tiêu chủ yếu của giai đoạn 2009 – 2012 :

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

Chỉ tiêu	Năm thực hiện					Tăng trưởng bq (% năm)
	ĐVT	2009	2010	2011	2012	
I. Doanh thu	Tỷ đ	18	21,6	25	29,5	18
II. Thu nhập của người lao động/tháng	Tr.đ	2,1	2,4	2,8	3,2	15
III. Nộp ngân sách						
- Tổng nộp NS nhà nước	Tỷ đ	1,4	1,7	2	2,4	19,5
- Nộp ngân sách Đảng	Tr.đ	100	120	140	170	

4.2. Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính

Qua quá trình thực tập tại công ty, cùng với việc phân tích tình hình tài chính trên có thể thấy một số điểm hạn chế lớn trong tình hình tài chính của công ty. Xuất phát từ đó em xin đưa ra một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính cho công ty, góp phần thực hiện tốt mục tiêu phương hướng kinh doanh mà công ty đã đề ra.

4.3.1. Biện pháp 1 : Điều chỉnh cơ cấu vốn hợp lý

- **Căn cứ để đưa ra biện pháp :**

Qua phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh ta thấy vốn lưu động ròng ở cả hai năm 2007 và 2008 đều âm hơn 2 tỷ. Như vậy vốn dài hạn (Vốn CSH và vay dài hạn) không đáp ứng đủ cho TSDH, trong khi vốn ngắn hạn lại dư thừa (sau khi đầu tư vào TSNH). Số vốn dư thừa hơn 2 tỷ này đã được đầu tư vào TSDH để đáp ứng đủ nhu cầu về TSDH, như vậy một phần TSDH không được tài trợ vững chắc bằng nguồn vốn ổn định mà được tài trợ bằng một phần nợ ngắn hạn. Điều này là bất hợp lý và khá mạo hiểm bởi vì mức dư thừa này là khá lớn, nó cho thấy các TSNH có thể chuyển đổi nhanh thành tiền không đủ đáp ứng nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn, làm mất cân bằng cán cân thanh toán của công ty. Công ty có thể mất khả năng thanh toán hoặc phải dùng một phần TSDH dài hạn để trả nợ ngắn hạn đến hạn trả. Do đó để thoát khỏi tình trạng nguy hiểm này thì công ty phải cấu trúc lại nguồn vốn bằng cách tăng vốn dài hạn để tài trợ cho TSDH và giảm nợ ngắn hạn.

● **Mục đích của biện pháp :**

- Tăng nguồn vốn ổn định, giảm nợ ngắn hạn và cải thiện tình hình thanh toán nợ ngắn hạn, lấy lại sự thăng bằng trong cán cân thanh toán. Đồng thời tăng thêm khả năng tự chủ về tài chính cho công ty.

- Vốn dài hạn đủ tài trợ cho tài sản dài hạn, vốn ngắn hạn tài trợ đủ cho TSNH.

● **Nội dung thực hiện biện pháp :**

Xem xét tình hình kinh tế trong nước và thế giới trong năm 2009 và năm tiếp theo vẫn chưa ra khỏi suy thoái, việc vay vốn ngân hàng (với lãi suất cao) cũng như việc kinh doanh là khá khó khăn, công ty cũng không nên thu hồi vốn góp liên doanh cũng như thanh lý TSCĐ. Do đó việc điều chỉnh cơ cấu vốn này sẽ tập trung vào sự gia tăng vốn CSH. Điều này sẽ giúp giảm được chi phí lãi vay ngân hàng tăng thêm lợi nhuận và trong tình hình kinh tế khó khăn như hiện nay thì việc tăng vốn CSH là rất cần thiết để tăng tính tự chủ về tài chính cho công ty cũng như giảm áp lực về nợ.

Vốn CSH dự kiến sẽ tăng thêm là 2.032.281.523 đ, tương ứng 2,4%. Với việc tăng này thì nguồn vốn dài hạn sẽ đủ tài trợ cho TSDH (TSDH được tài trợ một cách vững chắc bằng nguồn vốn dài hạn), nợ ngắn hạn cũng giảm tương ứng và tài trợ đủ cho TSNH.

● **Chi phí dự kiến thực hiện :**

- Huy động từ cán bộ công nhân viên công ty : 2.032.281.523 đ,

- Chi phí dự kiến : $2.032.281.523 \times 9,5\% = 193.066.744$ đ/năm dùng để trả lợi tức cho cán bộ công nhân viên, được tính theo mức lãi suất cao hơn lãi suất tiền gửi ngân hàng và điều này được kỳ vọng có thể kích thích việc cho công ty vay vốn của cán bộ công nhân viên công ty, đồng thời làm cho họ gắn bó lâu dài hơn với công ty.

Với số vốn không lớn như trên công ty có thể thực hiện huy động ngay trong năm nay.

BẢNG DỰ KIẾN CƠ CẤU VỐN

Tổng TS 100.830.633.176 100%	TSNH 11.667.969.706 11,57%		Vốn ngắn hạn 11,667,969,706 11,57%	Nợ ngắn hạn 11,667,969,706 11,57%	Tổng NV 100.830.633.176 100%
		VLD ròng 0	Vốn dài hạn 89,162.663.470 88,43%	Nợ dài hạn 2,417,773,327 2,40%	
	TSDH 89.162.633.470 88,43%		Vốn CSH 86.744.890.143 86,03%		

• **Đánh giá hiệu quả của biện pháp :**

- Tiết kiệm chi phí sử dụng vốn :

$$2.032.281.523 \times 10,5\% - 2.032.281.523 \times 9,5\% = 20.322.815 \text{ đ.}$$

- LNtt tăng thêm : 20.322.815 đ, LNst tăng thêm : 15.242.861

- TSDH được tài trợ một cách vững chắc hoàn toàn bằng nguồn vốn dài hạn.

- Một số chỉ tiêu sau khi thực hiện biện pháp :

$$ROA = \frac{15.242.861 + 30.501.627}{100.700.621.694} = 0,05(\%)$$

$$ROE = \frac{15.242.861 + 30.501.627}{84,712.608.620 + 2.032.281.523} = 0,053 (\%)$$

$$Hv = \frac{16.118.024.556 - 2.032.281.532}{100.830.633.176} = 13,97 (\%)$$

ROA tăng thêm 0,03%, ROE tăng thêm 0,17%, Hv giảm đi 2,02%.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tăng lên 0,15 lần.

Tỷ suất tự tài trợ TSDH tăng thêm 2,28%.

4.3.2. Biện pháp 2 : Biện pháp thu hồi khoản phải thu khách hàng

• **Thực trạng và sự cần thiết phải thu hồi các khoản nợ phải thu :**

Khoản phải thu là một phần doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn, nếu bị chiếm dụng vốn thường xuyên sẽ làm cho tình hình tài chính gặp nhiều khó khăn. Qua phân tích tình hình tài chính trên ta thấy khoản phải thu qua hai năm có xu hướng

tăng lên, tỷ trọng của khoản phải thu trong tổng tài sản của công ty cao : năm 2007 là 2,64% năm 2008 là 2,78%. Số lần thu được khoản phải thu năm sau thấp hơn năm trước, số ngày cần thiết để thu được khoản phải thu vì thế rất dài và tăng lên ở năm sau. Trong tổng giá trị khoản phải thu năm 2008, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất 49,55%, lại tăng vọt 63,36%.

Việc các khoản phải thu chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng TS của công ty và năm sau tăng mạnh hơn năm trước là một điều không tốt, làm giảm vòng quay vốn, hiệu quả sử dụng vốn thấp, công ty bị thiếu vốn cho hoạt động kinh doanh. Trong khi hệ số nợ tăng lên, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn như phân tích trên là kém thì việc tăng các khoản phải thu như vậy càng ảnh hưởng xấu nghiêm trọng tới tình hình thanh toán nợ ngắn hạn. Hơn nữa hiện nay công ty vẫn chưa có chính sách để giảm khoản phải thu của khách hàng. Vì vậy rất cần thiết phải thu hồi các khoản nợ phải thu này và công ty cần có chính sách bán hàng linh động hơn trong khâu thanh toán, cho phép khách hàng nợ một phần và khuyến khích thanh toán ngay bằng tỷ lệ chiết khấu hợp lý, vừa có lợi cho công ty, vừa hấp dẫn khách hàng.

● **Mục tiêu của giải pháp :**

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế như hiện nay thì việc thu hồi nợ này sẽ giúp công ty giảm tỷ trọng khoản phải thu, cải thiện tốt hơn khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, tức thời, giải phóng vốn chết đưa vào hoạt động kinh doanh, giảm bớt chi phí vay vốn ngân hàng, từ đó nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn.

● **Nội dung thực hiện :**

- Lập ban quản lý các khoản phải thu.
- Mở sổ theo dõi chi tiết các khoản phải thu trong và ngoài Công ty và thường xuyên đôn đốc để thu hồi đúng hạn.
- Có các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi khách hàng không thanh toán được nợ (lựa chọn khách hàng, giới hạn giá trị tín dụng, yêu cầu đặt cọc, tạm ứng, trả trước một phần giá trị hợp đồng hoặc bán nợ...)
- Có chính sách bán chịu đúng đắn đối với từng khách hàng, phải xem xét kỹ khả năng thanh toán của khách hàng trên cơ sở hợp đồng ký kết.

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

- Có sự ràng buộc chặt chẽ trong hợp đồng bán hàng, nếu vượt quá thời hạn thanh toán trong hợp đồng thì doanh nghiệp được thu lãi suất tương ứng với lãi suất quá hạn của ngân hàng.

- Áp dụng hình thức chiết khấu thanh toán để khuyến khích khách hàng trả tiền sớm trước thời hạn. Dưới đây là bảng dự tính chiết khấu thanh toán theo thời hạn thanh toán của khách hàng được đề suất theo mức lãi suất lớn hơn lãi suất tiền gửi ngân hàng bằng VNĐ (khoảng 9%/năm).

Thời hạn thanh toán (ngày)	Lãi suất chiết khấu (%)
Trả ngay	0,95
1 – 15	0,85
16 – 30	0,7
31 – 45	0,5
> 45	0

● **Dự kiến kết quả đạt được :**

- Khoản phải thu khách hàng sẽ giảm đi 65% tương đương với số tiền thu hồi về là 946.100.064 đ.

- Chi phí cho thực hiện biện pháp chiếm 0,78% tổng giá trị khoản thu được dự tính tương đương với 7.423.245 đ.

- Như vậy số tiền thực tế thu được từ các khoản phải thu là 938.676.817 đ.

BẢNG DỰ KIẾN KẾT QUẢ THỰC HIỆN BIỆN PHÁP

Thời hạn thanh toán (ngày)	Khách hàng đồng ý (%)	Khoản thu được dự tính (đồng)	Tỷ lệ CK (%)	Số tiền CK (đồng)	Số tiền thực thu được (đồng)
Trả ngay	15	218.330.784	0,95	2.074.142	216.256.643
1 – 15	25	363.884.640	0,85	3.093.019	360.791.620
16 – 30	15	218.330.784	0,7	1.528.315	216.802.468
31 – 45	10	145.553.856	0,5	727.769.	144.826.086
Tổng		946.100.064		7.423.245	938.676.817

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH một thành viên Vạn Hoa Hải Phòng**

• Đánh giá hiệu quả của biện pháp :

- Số tiền thu hồi được 938.676.817 đ đưa vào kinh doanh sẽ giúp công ty đỡ được khoản vốn vay ngân hàng tương ứng và do đó làm giảm chi phí lãi vay :
 $938.767.817 \times 10,5\% = 98.570.620$ đ/năm.

- LNtt tăng thêm : $98.570.620 - 7.423.245 = 91.147.375$ đ/năm, LNst tăng thêm : 68.360.531 đ/năm.

BẢNG ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN BIỆN PHÁP

Chỉ tiêu	ĐVT	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
				-	+ %
Khoản phải thu	đ	2.937.459.618	1.998.782.801	-938.676.817	31,95
Vòng quay khoản phải thu	Vòng	5,44	7,92	2,48	45,6
Kỳ thu tiền bình quân	ngày	66,15	45,45	20,7	31,3
ROA	%	0,030	0,098	0,068	
ROE	%	0,036	0,12	0,08	
ROS	%	0,193	0,625	0,432	

Ta thấy sau khi thực hiện biện pháp, số tiền thu hồi được lớn, vòng quay khoản phải thu tăng lên, số ngày cần thiết để thu được khoản phải thu giảm đáng kể, tiết kiệm được chi phí lãi vay lớn : 98.570.620 đ, lợi nhuận tăng thêm gấp ba lần lợi nhuận cũ, các chỉ số khả năng sinh lời đều tăng mạnh cho thấy tính khả thi cao nếu công ty thực hiện thành công giải pháp.

Tổng hợp kết quả của cả hai biện pháp trên ta có :

BẢNG ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN HAI BIỆN PHÁP

Chỉ tiêu	ĐVT	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
				-	+ %
KPT	đ	2.937.459.618	1.998.782.801	-938.676.817	-31,95
Vốn CSH	đ	84.712.608.620	86.744.890.143	2.032.281.523	2,4
Chi phí lãi vay	đ	317.455.296	198.561.861	-118.893.435	-37,45
LNst	đ	30.501.672.	114.105.064	83.603.392	274,1
Vòng quay KPT	Vòng	5,44	7,92	2,48	45,6
Kỳ thu tiền bq	Ngày	66,15	45,45	-20,7	-31,3
Hv	%	15,99	13,97	-2,02	
H2	%	0,852	1	0,148	
T _{ttsdh}	%	95,01	97,29	2,28	
ROA	%	0,030	0,113	0,083	
ROE	%	0,036	0,135	0,099	
ROS	%	0,193	0,721	0,528	

Như vậy sau khi thực hiện hai biện pháp LNst tăng mạnh gấp gần 3 lần LNst trước khi thực hiện. Chi phí lãi vay giảm đáng kể : 118.893.435 đ tương ứng 37,45%. Kỳ thu tiền bình quân giảm mạnh, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn được cải thiện. Các chỉ số sinh lợi đều tăng cao. Điều này cho thấy tính khả thi cao của biện pháp.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

Qua quá trình thực tập tại công ty, được tìm hiểu về hoạt động kinh doanh của công ty, để góp phần thực hiện tốt mục tiêu, phương hướng kinh doanh mà công ty đã đề ra em xin có một số đề xuất sau :

1 – Công ty nên lập đề án khai thác tổng thể, dài hạn, có quy hoạch chi tiết đối với toàn bộ khu 3 Đồ Sơn để trình cấp trên phê duyệt. Tôn tạo, kế thừa, nâng cấp những công trình kiến trúc sẵn có kết hợp với đầu tư xây dựng mới, tạo dựng hệ thống khách sạn, nhà hàng đạt tiêu chuẩn cao tại khu 3 Đồ Sơn, Hải Phòng và các tỉnh bạn. Từng bước đưa khu 3 Đồ Sơn lên vị trí xứng tầm là khu du lịch trung tâm, hoàn hảo, có môi trường lành mạnh, văn minh, an toàn trong tuyến hành lang du lịch nội, ngoại thành Hải Phòng – Đồ Sơn – Cát Bà – Hạ Long – Móng Cái.

2 – Đa dạng hóa các loại hình du lịch văn hóa – sinh thái – lịch sử - thể thao (thể thao dưới nước, leo núi...). Các hoạt động giải trí, biểu diễn văn nghệ, chợ biển, ẩm thực, cửa hàng lưu niệm, hoạt động 4 mùa để thu hút khách du lịch nội địa và quốc tế.

3 – Củng cố, đẩy mạnh hoạt động lữ hành nội địa và quốc tế. Kết hợp các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa, lễ hội, thể thao, hội nghị, hội thảo. Du lịch bằng đường bộ, đường biển, đường hàng không. Đa dạng hóa thị trường du lịch trong nước và quốc tế.

4 – Tổ chức khai thác tốt chức năng xuất khẩu lao động theo hướng xuất khẩu lao động có tay nghề, được đào tạo cơ bản, có tác phong công nghiệp và đạo đức nghề nghiệp.

5 – Tiếp tục khai thác tốt loại hình kinh doanh xuất nhập khẩu, chuyên khẩu, để tăng nguồn thu ngoại tệ. Mở rộng, tìm kiếm thị trường mới, đặc biệt chú trọng thị trường ASEAN, Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU. Xây dựng, phát triển mạng lưới khách hàng trong và ngoài nước. Từng bước xác lập những mặt hàng xuất nhập khẩu chiến lược, chủ lực của công ty.

6 – Thực hiện tốt vai trò quản lý vốn đầu tư tại công ty Liên doanh Du lịch Quốc tế Hải Phòng.